

DANH NHÂN

ĐẤT VIỆT



Tin Viet

vh

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

LÝ THÁI TÔ

DANH NHÂN ĐẤT VIỆT

GIA TUẤN
tuyển chọn

DANH NHÂN
Đất Việt

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

LÊ QUÝ ĐÔN

(1726 - 1784)

1. Chú bé ngỗ nghịch

Lê Quý Đôn tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình. Con của Trung Hiếu công Lê Trọng Thứ (đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư).

Từ thuở nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng khắp trấn Sơn Nam. Đâu đâu người ta cũng nói về cậu bé thông minh có trí nhớ lạ kỳ. Năm mười ba tuổi, ông theo cha lên học ở Kinh đô. Mười bốn tuổi, ông đã học hết *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Sử*, *Truyện* và đọc đến cả *Bách gia*, *Chư tử*, một ngày có thể làm xong mười bài phú. Mười bảy tuổi, thi Hương đậu Giải nguyên. Hai mươi sáu tuổi thi Hội đậu đầu, vào thi Đình cũng đậu đầu, trúng Bảng nhãn (vì khoa ấy không lấy Trạng nguyên).

Tương truyền, năm Lê Quý Đôn mới lên bảy tuổi, một hôm có người bạn của cha đến chơi, thấy

chú bé thông minh đỉnh ngộ, hỏi đâu nói được đây thì rất lấy làm kinh ngạc. Nhân muốn thử thêm tài của Đôn, ông khách trở vào con sông chảy quanh sau vườn nhà, ở chỗ đó sông tự chia ra làm ba nhánh, bèn tức cảnh ra một vế đối: "*Tam xuyên*" (ba con sông). Vế đối này bề ngoài có vẻ khá đơn giản, nhưng kỳ thực rất hóc búa, vì hai chữ "*Tam xuyên*" chữ nào cũng chỉ có ba nét, hơn nữa chữ "*xuyên*" lại cũng chỉ là chữ "*tam*" quay ngang lại (một phần tư vòng tròn, 90°) mà thôi.

Chú bé bảy tuổi hiểu ngay cái lắt léo của vế đối, nhất thiết không chịu mắc lừa vì vẻ dễ dàng của nó. Đôn nhìn quanh để tìm ý. Chợt trông lên mặt ông khách, thấy ông ta đang đeo mực kính, Đôn mừng quá, bèn tức cảnh đối lại ngay là "*Tứ mực*" (bốn mắt).

Vế đối lại này hết sức tài tình ở chỗ Đôn đã tìm ra hai chữ cũng rất đơn giản, mỗi chữ chỉ có bốn nét, nhất là chữ "*mực*" là "*mắt*" lại cũng chính là chữ "*tứ*" là "*bốn*" quay ngang (quay chệch một phần tư vòng tròn, 90°) mà thành. Vế đối tức cảnh lại còn nêu lên được một đặc điểm của ông khách già là đeo kính. Khách thán phục đứng dậy nắm lấy hai vai của chú bé mà nói: "Tài học của chú rồi sẽ đọc ngang một đời!".

Lê Quý Đôn thông minh hoạt bát, nhưng tính khí cũng vô cùng ngỗ ngược. Vì thế đã làm cho cha mẹ ông nhiều phen phải bực mình về ông và xấu hổ với khách.

Một hôm, ông cưỡi truồng đi tắm sông. Tình cờ giữa đường gặp quan Thượng hỏi thăm vào nhà cha mình là Trung Hiếu công Lê Trọng Thứ, ông liền đứng giăng hai chân ra bảo quan Thượng rằng:

- Đố ông biết chữ gì đây? Nếu ông biết cháu sẽ đưa ông vào nhà.

Ông kia thấy đứa trẻ hỗn xược, giận tím mặt không thềm nói gì cả. Lê Quý Đôn liền cười vang lên mà nói rằng:

- Chữ *thái* thế mà cũng không biết!⁽¹⁾

Thấy đứa trẻ quá ngỗ ngược, nhưng cũng lại rất thông minh, ông quan vừa ngạc nhiên, thích thú vừa bực mình, sau hỏi ra mới biết là con Trung Hiếu công. Lúc vào chơi nhà, ông Thượng bèn đem chuyện ấy ra phân nân. Trung Hiếu công bèn gọi Lê Quý Đôn lên mắng rằng:

1. Ở đây Lê Quý Đôn dựa vào hình tượng của chữ đó mà đố: Chữ *Thái* trông giống người đứng giăng hai chân.

- Con là đứa ngỗ nghịch rắn mày rắn mặt, phải vịnh một bài thơ tự trách mình, nếu không làm được thì ta đánh đòn!

Lê Quý Đôn vâng lời làm ngay bài thơ Nôm như sau:

*Chẳng phải liu điu cũng giống nhà
Rắn đầu biếng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ
Nay thét mai gâm rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối
Lần lừng cam chịu dấu roi tra.
Từ rày Trâu, Lỗ chăm nghề học ⁽¹⁾
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia!*

Bài thơ vừa ra giọng tự trách mình lại vừa có ý nêu tên một số loại rắn (liu điu, hổ lửa, mai gâm, ráo, thằn lằn, trâu, lỗ, hổ mang), vậy mà đọc vẫn không thấy gì gượng gạo. Ông khách thấy Lê Quý Đôn mới tí tuổi mà đã tài như thế, bao nhiêu bực tức đều tiêu tan hết, tấm tắc khen mãi không thôi.

1. Trâu, Lỗ cũng là tên nước của Mạnh Tử và Khổng Tử. Câu này có ý nói từ nay sẽ chăm học theo đạo Khổng - Mạnh.

2. "Bậc kỳ tài xưa nay hiếm"

Năm mười bảy tuổi, Lê Quý Đôn dự khoa thi Hương, đỗ Giải nguyên, mười năm sau, tròn hai mươi bảy tuổi, thi Hội đỗ Hội nguyên, vào thi Đình đỗ Bảng nhãn. Sau khi thi đậu, ông ra làm quan, giữ nhiều trọng trách trong triều.

Lê Quý Đôn là một nhà bác học có kiến thức uyên bác và sự hiểu biết sâu rộng. Có thể nói ông là người thu tóm được mọi mặt tri thức của thời đại lúc bấy giờ.

Năm 1759 (triều Lê Hiến Tông), Thái thượng hoàng Lê Ý Tông mất, triều đình cử ông làm phó sứ cùng với Trần Huy Mật cầm đầu một phái đoàn sang báo tang và cúng lễ cho nhà Thanh.

Trong dịp này, khi sứ đoàn An Nam đi qua các châu phủ Trung Hoa đều bị họ gọi là di quan di mục, nghĩa là quan lại mọi rợ. Khi sứ đoàn đến Quế Lâm, Lê Quý Đôn viết thư cho quan tổng trấn Quảng Châu để phản đối cách gọi này. Với uy tín và học vấn của Lê Quý Đôn, triều đình Trung Hoa đành phải chấp nhận bỏ những danh từ miệt thị khinh khi này và gọi sứ đoàn là An Nam Cống sứ.

Đến nay, người ta vẫn còn truyền tụng lại những câu chuyện thú vị, ca ngợi tài năng uyên bác của ông trong dịp đi sứ Tàu.

Một vị quan triều Thanh, cũng có tiếng là uyên thâm, nghe tiếng Lê Quý Đôn có trí nhớ kỳ lạ, mới bày cách để thử tài ông. Ông này dẫn Lê Quý Đôn đến chùa xem văn bia, cạnh ngôi chùa có con sông, thủy triều lên rất mạnh. Chờ đến khi thủy triều dâng tới chân bia, vị này mới dẫn ông tới xem. Sau đó, trên đường về, ông ta hỏi:

- Tiên sinh thấy nội dung bài văn bia thế nào?

Lê Quý Đôn thản nhiên đọc lại vanh vách, không sai một chữ.

Vị quan nọ ngạc nhiên đến sửng sốt, không thốt lên lời. Nguyên do là chữ Hán cổ viết từ trên xuống dưới, từ phải qua trái, nước lại ngập từ dưới lên. Vị quan nọ chắc hẳn Lê Quý Đôn có tài thánh cũng không đọc nổi. Thế mà, ông nhớ không sót một chữ. Thì ra, Lê Quý Đôn đọc từ dưới lên trên, theo mực nước dâng. Biết được điều đó, vị học giả người Tàu kinh ngạc thốt lên: "Ông là bậc kỳ tài xưa nay hiếm".

Trong thời gian đi sứ, ông mang theo một số tác phẩm của mình. Các vị Nho thần người Tàu truyền nhau xem và rất thán phục. Đề đốc Quảng Tây Chu Bội Liên, một học giả có tiếng đời Thanh, nhận xét: "Nước tôi có nhiều nhân tài, nhưng những người có tài như sứ quân chỉ được có một vài".

Năm 1764, ông xin về trí sĩ, đóng cửa viết sách. Tương truyền, thời gian này, có sứ nhà Thanh sang, tới cửa ải thì dừng lại không đi nữa. mà chỉ đưa một tấm vóc, có đề một chữ rất lạ, và nhấn chùng nào giải được, thì sứ mới vào nước.

Vua chúa hội cả quần thần lại hỏi, chẳng ai đoán ra chữ gì cả, chúa lo lắng. Các quan tâu rằng phải hỏi Lê Quý Đôn thì may ra mới xong được.

Chúa sai người đến mời Lê Quý Đôn giải. Ông bảo xin vua gửi cho sứ nhà Thanh một tấm áo cầu⁽¹⁾, họ sẽ tức khắc đến ngay. Vua chúa, quần thần cũng chưa hiểu ý nghĩa ra sao, nhưng cứ theo lời Lê Quý Đôn. Quả nhiên, nhận được áo, sứ Thanh đến ngay. Ngày sứ đến, Lê Quý Đôn được

1. Áo may bằng da, dùng cho quan lại, quý tộc.

cử ra tiếp sứ. Đôn viết vào một mảnh giấy đỏ bốn chữ "Phỉ xa bất đông" (không phải chữ xa (xe) cũng không phải chữ *đông* (phía đông)) rồi đưa sứ xem. Sứ đứng dậy vái bốn vái, rồi lấy áo cầu giả lại, tỏ lòng hết sức khâm phục tài trí của người Nam. Bấy giờ vua chúa, quần thần nhà Lê mới biết đó là đồ mẹo. Chữ viết không ra chữ *xa* mà cũng chẳng ra chữ *đông*, là trích thơ của Mao Khưu trong *Kinh Thi*: *Hồ cừ mông nhung, phỉ xa bất đông*. Nghĩa là: "Áo hồ cừ rách rưới, chẳng phải là không có xe mà không sang phía đông". Sứ Thanh muốn nói là mình không có áo đại lễ nên không dám đến. Cả một câu mà thu gọn vào có một chữ, chỉ một chữ mà thay thế đủ lời lẽ của cả một bức thư, triều đình xôn xao khen kẻ đồ mười phần thì lại càng phục người giải trăm phần.

3. Trước tác để lại

Lê Quý Đôn để lại cho đời nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, như *Đại Việt thông sử* (Bộ sử thông suốt cổ kim về nước Đại Việt), *Phủ biên tạp lục* (Ghi chép tản mạn trong khi đi võ yên vùng biên), *Thư kinh điển nghĩa* (Diễn nghĩa Kinh thi),

Vân đài loại ngữ (Ghi chép những điều thu hoạch được thành từng loại). Nói chung, trước tác của ông hết sức đồ sộ, ngày nay phần thất lạc cũng nhiều, mà phần còn lại cũng tương đối lớn. Bởi ông không những có thiên tài mà làm việc cũng hết sức cần cù, chịu khó, không sách gì ông không đọc, không việc gì ông không suy nghĩ, quan sát, ghi chép. Chỉ riêng trong cuốn *Vân đài loại ngữ*, ông đã trích dẫn cả thấy 557 cuốn sách, trong đó có những cuốn sách của châu Âu dịch ra tiếng Trung Quốc.

Trong khối lượng tri thức đồ sộ của Lê Quý Đôn có một đặc điểm rất đáng chú ý là ông kết hợp được cả hai mặt tri thức sách vở và tri thức thực tiễn. Tri thức sách vở của ông có hệ thống, có chiều sâu. Thật đúng như Phan Huy Chú đánh giá: "Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người... Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời".

TRẦN HÙNG ĐẠO

(1232? - 1300)

1. Tấm gương sáng về lòng trung nghĩa

Tên thật là Trần Quốc Tuấn, nhà quân sự, chính trị kiệt xuất, đồng thời cũng là nhà văn đời Trần. Ông quê ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định, được phong ấp ở hương Vạn Kiếp, huyện Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

Năm sinh của ông cho đến nay vẫn chưa rõ ràng, có tài liệu cho rằng ông sinh năm 1228, tài liệu khác lại cho rằng ông sinh năm 1230 hay 1232.

Ông là con trai của An Sinh vương Trần Liễu, cháu gọi vua Trần Thái Tông bằng chú. Từ nhỏ đã có năng khiếu văn chương và có tài võ nghệ. Bảy tuổi đã biết làm thơ. *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép: "Lúc mới sinh ra, có một thầy tướng xem cho và bảo: "Người này, ngày sau có thể cứu nước giúp đời."

Khi lớn lên, ông có dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, học vấn uyên bác, cưỡi ngựa, bắn cung đều thuần thục.

Năm 1257, quân Nguyên xâm lược nước ta, ông được cử cầm quân giữ biên thùy phía Bắc. Ba mươi năm sau, trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287), ông được đề bạt làm Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn quân. Dưới sự lãnh đạo của ông, quân đội nhà Trần đã vượt qua mọi khó khăn nguy hiểm, hai lần đánh tan trên bảy mươi vạn quân Nguyên - Mông xâm lược, giành thắng lợi lẫy lừng. Công lao to lớn này đưa Trần Quốc Tuấn lên hàng một thiên tài quân sự có tầm chiến lược, và một anh hùng dân tộc bậc nhất của nhà Trần.

Người đời còn kính trọng và ngưỡng mộ ông ở lòng trung nghĩa, gạt bỏ hiềm khích riêng để đoàn kết các tướng lĩnh và tôn thất nhằm đánh bại kẻ thù. Nguyên cha của ông là Trần Liễu có hiềm khích với em ruột của mình là Trần Cảnh (tức vua Trần Thái Tông). Nguyên nhân dẫn đến việc ấy là: Trần Cảnh lấy công chúa Lý Chiêu Hoàng làm vợ khi bà mới bảy tuổi, còn Trần Liễu lấy chị của Lý Chiêu Hoàng là Thuận Thiên công chúa.

Sau này, Lý Chiêu Hoàng không có con, Thái sư Trần Thủ Độ mới ép vợ của Trần Liễu lúc ấy đã có thai ba tháng về làm vợ của Trần Cảnh. Chính vì lẽ đó mà Trần Liễu oán giận Trần Cảnh, thế nên trước khi mất, Trần Liễu cầm tay Trần Quốc Tuấn, trăng trối lại: "Con không vì cha mà lấy được thiên hạ, thì cha chết dưới suối vàng cũng không nhắm mắt được".

Đến khi vận nước lâm vào cảnh binh đao, quyền quân, quyền nước đều ở trong tay, ông đem lời cha trăng trối để thử lòng hai gia nô thân tín là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai người thưa rằng:

- Làm kế ấy tuy được phú quý một thời nhưng để lại tiếng xấu ngàn năm. Nay Đại vương vẫn chưa đủ phú quý hay sao? Chúng tôi thà xin chết già làm gia nô, chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu.

Quốc Tuấn cảm kích đến khóc, ban rượu mừng và hết lời khen ngợi. Một hôm, ông lại hỏi con trai cả là Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến:

- Người xưa có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, con nghĩ thế nào?

Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến hiểu ý cha, thưa:

- Dẫu khác họ cũng không nên, huống chi là cùng một họ.

Trần Quốc Tuấn ngẫm cho là phải. Lại một hôm, ông đem chuyện ấy hỏi người con thứ là Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Trần Quốc Tảng tiến lên thưa rằng:

- Tổng Thái tổ vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ dấy vận nên có được thiên hạ.

Trần Quốc Tuấn rút gươm mắng: "Loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra" và định giết Quốc Tảng, Hưng Vũ vương hay tin, vội chạy tới khóc lóc xin chịu tội thay, Quốc Tuấn mới tha.

Sau đó, ông dặn Hưng Vũ vương:

- Sau khi ta chết, hãy nắp quan tài lại rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng.

Trần Quốc Tuấn quả thật là một tấm gương sáng về lòng trung nghĩa, ông không nghe theo lời dặn của cha là phải cướp ngôi nhà Trần, mà trái lại đã phấn đấu xây đắp cho cơ nghiệp nhà Trần càng bền vững hơn, trên cơ sở đó, củng cố quốc gia Đại Việt ngày càng vững mạnh.

2. Trần Quốc Tuấn với Trần Quang Khải

Trần Quang Khải (1241 - 1294), tự Chiêu Minh, là con trai thứ ba của vua Trần Thái Tông,

em ruột vua Trần Thánh Tông, nổi tiếng học rộng biết nhiều, nên được nhà Trần biệt đãi, ngay từ hồi còn trẻ đã sớm trở thành chỗ dựa của triều đình. Năm 1271, được vua Trần Thánh Tông phong làm Tướng quốc Thái úy. Năm 1282, khi quân Nguyên chuẩn bị sang xâm lược nước ta lần thứ hai, ông được cử giữ chức Thượng tướng Thái sư, nắm toàn quyền công việc nội chính. Năm 1285 và 1287, hai cuộc kháng chiến chống Nguyên kế tiếp nổ ra, ông và Trần Quốc Tuấn là hai nhân vật chèo lái chủ chốt, đã góp công sức quan trọng vào thắng lợi. Ông có mặt ở nhiều nơi, tham gia nhiều chiến dịch, nổi tiếng nhất là chiến dịch Chương Dương - Thăng Long. Bài thơ "Tụng giá hoàn kinh sư" (Theo xa giá về kinh sư) mà ông làm vào tháng 7 năm 1285 đã cho chúng ta thấy rõ được một tình yêu thâm trầm mà cháy bỏng đối với đất nước, cùng với tâm tư tưởng xa rộng, khí phách kiên cường và lòng tin vững chắc vào thắng lợi.

Bài thơ như sau:

Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm hồ Hàm Tử quan

Thái bình tu nỗ lực

Vạn cổ thử giang san.

Dịch nghĩa:

Chương Dương cướp giáo giặc

Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

Non nước ấy nghìn thu.⁽¹⁾

Cuộc đời của Trần Quang Khải cũng là một tấm gương sáng về tinh thần yêu nước, tận tụy với trách nhiệm, biết gạt bỏ hiềm khích riêng để chung lưng đấu cật đánh thắng kẻ thù. Tuy là một tể tướng địa vị bậc nhất trong triều, tính tình ông vẫn rất phóng khoáng, thích học, hay thơ, ông còn có tập thơ "Lạc đạo tập" lưu hành cho đời.

Nói về mối quan hệ giữa Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải, tuy cùng dòng dõi tôn thất, một người là Quốc công tiết chế, một người là Thượng tướng Thái sư, nhưng Trần Quang Khải vì lo lắng về mối thù của Trần Liễu để lại mà có sự hiềm nghi xa cách, còn Trần Quốc Tuấn cũng có nỗi khổ riêng trong lòng không nói ra, nên hai người vẫn có khoảng cách.

Một lần, Trần Quang Khải theo vua Trần Thánh Tông đi dẹp giặc ngoài biên ải. Ghé Tể

1. Trần Trọng Kim dịch.

tướng bỏ không, vừa lúc có sứ phương Bắc đến. Trần Thái Tông (tức vua cha của Trần Thánh Tông) gọi Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn tới bảo: "Thượng tướng đi theo hầu vắng, trăm đình lấy khanh làm Tư đồ để tiếp sứ phương Bắc".

Trần Quốc Tuấn thưa:

- Việc tiếp sứ giả, thần không dám từ chối, còn như phong thần làm Tư đồ thì thần không dám vâng chiếu. Huống chi Quan gia⁽¹⁾ đi đánh giặc xa, Thái sư theo hầu mà bề hạ lại tự ý phong chức, thì tình nghĩa trên dưới, e có chỗ chưa ổn, sẽ không làm vui lòng Quan gia và Thượng tướng. Đợi khi xa giá trở về, xin vâng lệnh cũng chưa muộn.

Lần khác, Trần Quốc Tuấn đi thuyền từ Vạn Kiếp tới, Trần Quang Khải nghe tin, xuống thuyền gặp ông, trước là thăm hỏi, sau là bàn việc quân cơ. Trần Quang Khải ở đó suốt một ngày mới về.

Trần Quốc Tuấn vốn là người sạch sẽ, thích tắm lá thơm, ngược lại Trần Quang Khải lại rất sợ tắm gội. Nhân cơ hội ấy, Trần Quốc Tuấn sai người nấu một nồi nước lá thật to. Rồi vừa cười vừa bảo Quang Khải:

1. Chỉ vua Trần Thánh Tông.

- Mình mấy cái bản, xin tắm giùm!

Rồi ông ân cần cởi áo Trần Quang Khải ra, gội nước thơm tắm cho Quang Khải và nói:

- Hôm nay được tắm cho Thượng tướng.

Trần Quang Khải cảm động đáp:

- Hôm nay đến chơi, lại được Quốc công tắm cho, thật may mắn cho tôi.

Từ đó, hai ông trở nên thân tình, tin tưởng nhau, tình nghĩa càng trở nên mặn mà. Trong việc phò vua giúp nước, hai ông đều có công đầu.

3. Suốt đời vì dân, vì nước

Có thể nói, tư tưởng quán xuyên suốt đời Trần Hưng Đạo là tấm lòng tận tụy với đất nước, và ý muốn đoàn kết mọi tầng lớp trong dân tộc thành một lực lượng thống nhất, là tình yêu thương dân chúng. Ông cũng là người biết sử dụng những người giỏi, như Dã Tượng, Yết Kiêu là gia thần của ông - có công lớn trong việc đánh bại Ô Mã Nhi, Toa Đô. Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Trịnh Dũ... vốn là môn khách của ông, đều là những người nổi tiếng thời đó về văn chương và chính sự. Nhiều người tài theo ông như thế, cũng bởi ông có tài mưu lược, có khí chất anh

hùng, lại một lòng trung nghĩa. Có lần Trần Thánh Tông muốn thử lòng ông mới bảo:

- Thế giặc mạnh như vậy, ta phải hàng thôi.

Trần Quốc Tuấn khẳng khái trả lời:

- Bệ hạ chém đầu thần trước rồi hãy hàng.

Vì thế, tiếng vang về ông đến tận phương Bắc, chúng không dám gọi thẳng tên ông mà thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo vương.

Khi ông sắp mất, vua ngự giá đến thăm, hỏi ông:

- Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?

Ông khuyên vua "phải nói sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc", cho sự nghiệp lâu dài của nước nhà.

Sau khi ông mất rồi, các châu, huyện ở Lạng Giang hề có tai nạn bệnh dịch, nhiều người cầu đảo ông. Tín ngưỡng dân gian còn cho rằng, mỗi khi đất nước có giặc vào xâm chiếm, đến lễ ở đền thờ Trần Quốc Tuấn, hề tráp đựng kiếm có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng lớn.

Trần Hưng Đạo được thờ phụng ở nhiều nơi, trong đó lễ hội lớn nhất diễn ra ở đền Kiếp Bạc (thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) - nơi ngày xưa là phủ đệ của ông. Ông được nhân dân

nhiều đời sùng kính, phong Thánh, để tỏ lòng tôn kính, người ta không gọi trực tiếp tên ông, mà gọi là Hưng Đạo vương, Hưng Đạo Đại vương, Đức Thánh Trần, hoặc gọi là Cha. Dân gian vẫn lưu truyền câu ca: "Tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ" là để nhớ về ngày ông mất (20-8 âm lịch).

NGUYỄN TRÃI

(1380 - 1442)

1. Từ lời dạy trên ả Nam Quan đến Bình Ngô đại cáo

Nguyễn Trãi là nhà văn, nhà chính trị, nhà tư tưởng kiệt xuất Việt Nam. Hiệu là Úc Trai, quê làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Tây. Cha ông là Nguyễn Ứng Long tức Nguyễn Phi Khanh, mẹ ông là Trần Thị Thái - con gái của Trần Nguyên Đán, thuộc dòng họ Tôn thất.

Vì mẹ mất sớm, nên từ nhỏ ông sống với cha ở làng Nhị Khê. Vốn thông minh, hiếu học lại được cha rèn cặp nên chẳng bao lâu, kiến thức uyên thâm của ông đã nổi tiếng khắp vùng.

Năm 1400, ông đi thi, đỗ Thái học sinh, ra làm quan với nhà Hồ⁽¹⁾.

1. Năm 1400, Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập ra nước Đại Ngu, liền tổ chức khoa thi để lựa chọn nhân tài cho vương triều mới.

Năm 1406, nhà Minh đem quân xâm lược nước ta, cha con Hồ Quý Ly tổ chức kháng chiến nhưng thất bại và bị bắt. Nhiều bề tôi nhà Hồ cũng cùng chung số phận, trong đó có Nguyễn Phi Khanh. Tương truyền, vì thương cha, Nguyễn Trãi bèn cùng với em là Phi Hùng, cải trang là dân phu đi theo để săn sóc cha.

Đến nửa đường, Nguyễn Phi Khanh gọi Nguyễn Trãi đến khuyên:

- Cha nghĩ một mình em con đi theo cha là đủ.

Nguyễn Trãi rơm rớm nước mắt, thưa:

- Nơi đất khách quê người nhiều hiểm nguy rình rập, em Hùng còn nhỏ tuổi, sức vóc lại yếu, con không yên tâm.

Nguyễn Phi Khanh lắc đầu:

- Con nghĩ như vậy là tròn chữ hiếu, thế còn chữ trung con tính sao đây?

Nguyễn Trãi im lặng, thấy vậy, cha ông nói tiếp:

- Còn tính mạng của trăm vạn dân lành đang sống trong cảnh điêu linh khôn khổ. Họ đang ngóng đợi, trông mong vào những người như con đó. Con đừng quên, nòi giống Lạc Hồng chúng ta, từ ngàn xưa, bất kể nam, phụ, lão, ấu đều không chịu cúi đầu khom lưng trước ngoại bang.

Nghe lời cha dạy, Nguyễn Trãi gạt nước mắt, tìm cách trốn về Nam quốc. Lời dạy của cha khi nào cũng vang vọng bên tai: "Con phải nghe cha, trở về trả thù nhà, đền nợ nước. Đuổi sạch giặc Minh ra khỏi nước ta, đó cũng là cách trả thù cho cha vậy".

Khoảng năm 1416, Nguyễn Trãi tìm đến với Lê Lợi - một anh hùng kiệt xuất, người đứng đầu phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Trãi được Lê Lợi hết sức coi trọng, cho ông giữ chức Tuyên phụng đại phu, Hàn lâm thừa chỉ. Ông đã cùng với Lê Lợi xây dựng một đường lối chính trị và quân sự đúng đắn, đánh dấu một bước ngoặt của khởi nghĩa Lam Sơn như bỏ rừng núi mà tiến xuống đồng bằng, bỏ cố thủ mà chủ động tấn công, góp phần đưa nghĩa quân tiến từng bước tới chiến thắng.

Khi đã tương quan lực lượng với giặc, Nguyễn Trãi lại được Lê Lợi giao cho một nhiệm vụ quan trọng là nhân danh Lê Lợi viết thư cho tướng giặc Minh. Các lá thư ấy đều thể hiện năng lực của một nhà tư tưởng, một nhà biện luận thiên tài, vừa mắng nhiếc, khiêu khích giặc, vừa phân tích lý lẽ phải trái, vừa mềm mỏng dụ hàng. Tất cả đều nhằm đẩy kẻ địch tới những tình thế khó khăn.

Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở việc vạch kế hoạch và thảo thư chiếu. Ông còn đích thân đến một số thành để dụ hàng. Ông thuyết phục được nhiều tướng giặc ra hàng, trong số đó có người như Thái Phúc về sau đã giúp nghĩa quân trong việc binh vận, làm cho quân Minh thêm rã ngũ. Và cuối năm 1427, trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang, ông có công lớn giúp nghĩa quân của ta đánh tan 15 vạn quân cứu viện của giặc do tướng Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Năm 1428, đất nước hoàn toàn giải phóng. Nguyễn Trãi vâng lệnh vua, viết "Bình Ngô đại cáo" - "một áng thiên cổ hùng văn" nhằm tuyên cáo với toàn thể nhân dân về nền độc lập của xã tắc và khẳng định thêm một lần nữa rằng nước Đại Việt ta:

*... Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có.*

2. Duyên nợ với Nguyễn Thị Lộ

Nguyễn Trãi có người vợ yêu tên là Nguyễn Thị Lộ, nhan sắc mặn mà, lại thạo văn từ nên hai

người đôi với nhau rất tâm đầu ý hợp, thường đàm đạo với nhau về văn chương thời thế. Chuyện hai người gặp nhau cũng lý thú vô cùng, tương truyền, một buổi trời đã sẩm tối, Nguyễn Trãi đang đi trên đường Cổ Ngự, về phía Nghi Tàm thì gặp một thiếu nữ đội một bó chiếu đi xuống, thấy người con gái nhan sắc tuyệt trần, ông liền đọc bốn mấy câu:

Ở đâu ta bán chiếu gon?

Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?

Xuân thu phỏng độ chừng bao tuổi?

Đã có chồng chưa, được mấy con?

Lúc bấy giờ, cô gái mới đặt bó chiếu xuống. Tay vuốt mấy sợi tóc mai, láu lỉnh đáp trả:

Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,

Cớ chi ông hỏi hết hay còn?

Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ

Chồng còn chưa có, hỏi chi con!

Nguyễn Trãi hơi mỉm cười, cô gái đòi chơi lại câu đùa bốn của ông sắc sảo quá. Mến tài, mến sắc cô gái, Nguyễn Trãi cho người đi tìm manh mối nàng. Thì ra, nàng tên Nguyễn Thị Lộ, cũng là con nhà gia thế, được cha dạy bảo học hành đến nơi đến chốn, người lại nết na nên bà con quanh

vùng rất quý trọng. Nguyễn Trãi bèn nhờ người mai mối, đưa về làm vợ.

Vua Lê Thái Tông (ở ngôi năm 1434, mất năm 1442) thấy Nguyễn Thị Lộ kiến thức uyên thâm, cử chỉ đoan trang, bèn mời bà vào cung, sung chức Lễ nghi nữ học sĩ trong triều... Nhưng cũng chính vì thế mà có cái cớ gây nên tấn thảm kịch đau thương, còn gọi là Vụ án Lê Chi Viên. Nguyên là, tháng bảy năm 1442, Lê Thái Tông đi duyệt võ ở Chí Linh, ghé thăm Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, trên đường về kinh thành, có lệnh cho Nguyễn Thị Lộ hầu cận bên mình. Xa giá vua về đến Lê Chi Viên thì nghỉ lại, đến đêm vua bị cảm mất đột ngột. Ngay sau khi đưa linh cữu về đến Thăng Long, triều đình bèn bắt giam Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ, vu cho Nguyễn Trãi tội sai thiếp giết vua, cả gia đình ông phải nhận bản án tru di tam tộc.

Hai mươi năm sau, Lê Thánh Tông sau khi xét lại vụ án mới xuống chiếu rửa oan cho ông. Song nỗi oan ức đã trở thành niềm xót thương suốt bao thế kỷ của nhân dân ta đối với một tài năng lỗi lạc trên mọi lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, tư tưởng và văn hóa.

CAO BÁ QUÁT

(1808 - 1855)

1. Khí phách ngang tàng

Cao Bá Quát tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, Mẫn Hiên. Người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Là em sinh đôi với Cao Bá Đạt (1808 - 1855). Cha của ông muốn sau này con cái mình sẽ trở thành rường cột của triều đình, nên lấy tên của hai hiền sĩ đời Chu cũng là hai anh em sinh đôi để đặt cho hai con.

Tương truyền, ngay từ nhỏ, Cao Bá Quát đã nổi tiếng thần đồng, và cũng ngay từ nhỏ ông đã có những hành động "phản nghịch" táo bạo.

Ở làng ông có ngôi đình, trước cửa đình có đắp đôi voi châu rất đẹp, nhưng rồi thời gian đi qua, mưa nắng dãi dầu, đôi voi ấy cũng bị hư hoại đi. Làng bèn bỏ tiền và giao cho lý trưởng trông nom việc đắp lại hai con voi khác. Khi voi đắp xong, một hôm ông ra đình chơi, thấy voi đắp có đủ cả

đầu, đuôi, tai, vòi, mà chỉ cái "kia" thì không có, ông liền nảy ý, nhặt gạch non để ngay lên tường đình một bài thơ Nôm như sau:

Khen ai khéo khéo đắp đôi voi,

Đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi

Chỉ có cái kia sao chẳng thấy?

Hay là thầy lý bớt đi rồi!

Lý trưởng ra đình đọc thơ tức lắm, nhưng không biết ông cử, ông tú nào đã nói móc mình như vậy. Sau có mấy đứa trẻ nói, hắn mới biết là của Cao Bá Quát. Không ngờ một thằng nhãi còn để chỏm mà đã ngỗ ngược đến thế, hắn dùng dùng vào nhà lôi ông ra để trị tội.

Nhưng khi giáp mặt thì ông lại cãi buống rằng:

- Tôi thấy voi không có cái ấy, vả lại các cụ ngày xưa đã nói: *Chưa làm xã đã học ăn bột*, nên tôi vịnh bài thơ ấy chơi. Vậy chứ ông có ăn bột đầu mà ông phải bần lòng!

Thế là lý trưởng đành cứng lưỡi, từng húng bỏ về không dám hạch sách gì nữa. Còn bố ông thì thấy con ăn nói cứng cỏi, sâu cay, nên cũng tha cho không đánh đòn.

Lại một hôm khác, Cao Bá Quát từ Bắc Ninh

sang chơi Hà Nội. Bấy giờ Quát vẫn còn là một cậu học trò để chỏm. Quát thấy Hà thành có vẻ rộn rịp khác thường, hỏi ra mới biết là vua Minh Mệnh ngự giá Bắc thành, sắp đi thăm Hồ Tây và các thắng cảnh khác ở Thăng Long. Chờ đúng giờ "đạo ngự" đi đến Hồ Tây, thì Quát cởi truồng ra, giả vờ xăm xăm nhảy xuống hồ để tắm. Quan quân thấy vậy hoảng hốt, thét bắt trói lại. Càng bị trói, Quát càng gào to và giãy giụa vùng chạy, gây ra một cảnh ồn ào, hỗn độn bên bờ hồ. Vừa lúc đó, kiệu vua đi qua, Minh Mệnh truyền lệnh dẫn Quát đến hỏi. Quát tâu là học trò khó mới ở nhà quê lên không biết gì. Minh Mệnh nghe nói là học trò liền nảy ra ý muốn thử tài. Nhân dưới hồ nước trong, có nhiều đàn cá lội tung tăng đuổi bắt nhau, Minh Mệnh ra một vế đối:

Nước trong leo lẻo, cá đớp cá

Và hứa với Quát đối được sẽ tha. Quát không cần nghĩ ngợi, cũng tức cảnh việc mình bị trói, đối lại:

Trời nắng chang chang, người trói người.

Minh Mệnh cả kinh và tức uất người lên, nhưng vì không muốn mang tiếng với người Bắc Hà trong dịp đầu tiên vua ra thăm đất Bắc, nên đành truyền lệnh cởi trói tha cho Cao Bá Quát.

2. Hóm hỉnh cũng hiểm ai bằng

Cao Bá Quát ngoài khí phách ngang tàng, trời chẳng kiềng đất chẳng sợ, còn có cái dí dỏm, hài hước rất thông minh.

Đối với vua quan, ông tỏ thái độ bất bình, thậm chí đối chọi gay gắt, nhưng với người dân thường, ông nhìn họ bằng ánh mắt bao dung và đầy hóm hỉnh.

Chuyện kể lại rằng, hồi Cao Bá Quát còn đang giữ chức Hành tẩu Bộ Lễ, tháng 8 năm 1841, vua mở khoa thi để kén nhân tài cho đất nước, Cao Bá Quát được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, thấy có một số bài thi rất hay mà bị phạm húy. Nếu đem ra chấm, tất sẽ bị đánh hỏng. Cao Bá Quát bèn cùng với một người bạn nữa lấy son hòa muội đèn chữa lại cho họ. Việc bại lộ, ông bị bắt giam, khép vào tội "giảo giam hậu" (chém nhưng giam lại để xét sau). Nhưng sau, vua Thiệu Trị thấy ông là người có tài, không nỡ giết, chỉ giam vào ngục một thời gian, sau đó cách chức ông, rồi nhân có phái bộ đi công cán ở Indônêxia, ông phải đi theo phục dịch để lấy công chuộc tội. Sau khi trở về, ông được giữ chức cũ một thời gian, rồi sau lại bị biếm chức, trở về quê.

Thời gian ông đang ở quê, người dân quanh vùng thường rủ nhau đến xin câu đôi để về treo trong nhà, nhất là vào những dịp Tết.

Một hôm, có hai người hàng xóm cùng đến một lúc, chỉ trước sau mấy bước. Người đến trước là một anh làm nghề đóng áo quan. Người đến sau là một chị đang có chữa gần đến ngày sinh. Cao Bá Quát không phải nghĩ ngợi lâu, cầm bút viết vào rẻo giấy cho anh thợ áo quan:

*Thiên thêm tuế nguyệt, nhân thêm thọ,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường.*

Nghĩa là:

*Trời thêm năm tháng, người thêm thọ,
Xuân khắp non sông, phúc chập nhà.*

Ông khéo dùng hai chữ "Thọ" và "Đường" để nói đến cái quan tài vì ngày xưa ta vẫn gọi cỗ quan tài là cỗ "Thọ - Đường".

Anh thợ nghe giảng rõ, vui mừng vái chào đi ra. Đến chị bụng chữa, Cao Bá Quát nhìn chị hóm hỉnh cười, rồi lấy mảnh giấy khác, viết ngay:

*Thiên thêm tuế nguyệt, nhân thêm,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn.*

Nghĩa là:

*Trời thêm năm tháng, người thêm,
Xuân đầy vũ trụ, phúc đầy.*

Như vậy Cao Bá Quát đã dùng lại câu đối
nghĩ cho anh thợ đóng áo quan hồi nãy, chỉ có bớt
ở mỗi vế một chữ cuối. Nhưng như thế vẫn nói lên
được rất rõ việc chị phụ nữ sắp đẻ (người thêm) và
việc hiện tại trước mắt là chị đang có mang. Vì
chữ "phúc" là hạnh phúc cũng trùng âm với chữ
"phúc" là "bụng" ("phúc mãn" có nghĩa là bụng
dày, bụng to, tức là bụng có chứa).

Lại có một lần khác, Cao Bá Quát đi thăm
bạn ở xa. Bạn đi vắng, ông phải trở về, bụng đói
meo mà tiền thì đã hết nhãn.

Đang thất thểu trên đường, chợt nghe gần
đấy có tiếng kèn trống đám ma. Hỏi ra mới biết là
đám tang một ông cụ nhà khá giả. Cao Bá Quát
liền bước vào nhà, thấy quan viên ngồi chật ních
trong rạp, ở chính giữa rạp thấy có dăm bảy ông
râu dài, ngồi chễm chệ trên chiếu cạp điều, đang
ngất ngưỡng nói chuyện chữ nghĩa, lại thấy hiệu
chủ chấp tay bẩm báo châu chực, nên ông đoán là
văn thân hào mục, hay cử tú gì đó.

Cao Bá Quát liền tới gần hiệu chủ nói:

- Tôi là khách qua đường, nghe nói cụ nhà
phúc đức lắm, nay chẳng may cụ về châu Phật,
bụng tôi lấy làm cảm động vô cùng. Nên xin được
vào phúng cụ vài câu rồi đi.

Mấy vị ngồi chiếu cạp điều nghe Quát nói thế thì muôn lên mặt đàn anh, vừa rung đùi vuốt râu vừa hát hàm hời:

- Thế nhà thầy ở đâu qua đây? Làm nghề gì?

Cao Bá Quát thưa:

- Bẩm các quan, tôi ở làng bên đi dạy học về qua đây.

Các ông lại tranh nhau hỏi:

- Dạy học à? Thế đã thi cử khoa nào chưa?

Cao Bá Quát đáp:

- Bẩm cũng có theo đòi vài ba khoa, nhưng đều hỏng cả. Về nhà văn dốt võ dốt nên đành phải đi gõ đầu trẻ!

Các quan viên lại hỏi luôn:

- Thế nhà thầy định phúng câu đôi Nôm hay chữ đây?

Cao Bá Quát trả lời:

- Bẩm! Có mấy chữ đã dạy trẻ hết mất rồi, giờ xin làm Nôm thôi ạ!

Các ông được thể lại lên giọng:

- Ủ, thế thì làm đi rồi các cụ sẽ phủ chính cho.

Quát bèn hắng giọng rồi ngâm rằng:

- *Thấy xe thiên cổ xích đưa ra, không thân thích nhẽ đâu mà khóc mướn?*

*Tướng sự bách niên dùng nghĩ đến, động can
tràng nên nổi phải thương vầy!*

Các quan viên nghe xong thấy đều thần phục, kéo ngay Quát lên chiếu cạp điều mời cùng đánh chén. Đến sau rượu đã ngà ngà, mấy ông cứ gạn hỏi mãi, Quát đành phải xưng tên thật. Thế là ông nào ông nấy giật mình thon thót, đứng vội dậy chấp tay xin lỗi Quát rồi rít.

3. Luôn luôn đôi chọi vua

Cao Bá Quát không những nổi tiếng thông minh, mà còn là người rất có khí tiết. Không phải tự nhiên mà ngay từ thời ấy, người ta đã tôn ông là "thánh Quát". Ông đậu cử nhân năm 1831 (đời Minh Mạng). Ra làm quan, song bản tính ông vốn ngang ngạnh, khảng khái, nhìn thấy những thói hư tật xấu của vua quan trong triều, ông không tiếc lời châm biếm đả kích. Ngay từ khi đó, ông đã tỏ thái độ bất bình với chế độ phong kiến đương thời.

Năm 1848, vua Tự Đức lên ngôi. Cao Bá Quát vẫn làm một chức quan nhỏ ở Viện Hàn lâm. Công việc của ông là sưu tầm và sắp xếp các văn thơ cho vua xem. Tự Đức nghe tiếng hai anh em họ Cao đã lâu, một hôm bèn cho triệu ông vào điện để xem mặt và thử tài học.

Vua ra đùa một vế đối rằng:

Nhất bào song sinh nan vì huynh nan vì đệ.

Nghĩa là:

Một bọc sinh đôi, khó làm anh, khó làm em.

Ý chỉ hai ông Đạt và Quát sinh một lần, khó biết ai là anh, ai là em.

Cao Bá Quát liền đối lại một cách rất khéo léo:

Thiên tài nhất ngộ, hữu thị quân hữu thị thân

Nghĩa là:

Nghìn năm gặp một, có vua ấy, có tôi ấy.

Ý Cao Bá Quát muốn nói có ông vua tài giỏi (như Tự Đức) thì mới có người bề tôi tài giỏi (như Cao Bá Quát).

Tự Đức rất hài lòng về vế đối này. Tuy nhiên, nhà vua đã không lường hết được chỗ thâm thúy của vế đối, vì câu này cũng có thể hiểu theo nghĩa khác. Có ông vua như Tự Đức thì cũng có bề tôi như Cao Bá Quát để đối chọi lại (theo ý "Vỏ quýt dày có móng tay nhọn"). Và đó cũng chính là cái ý lắt léo của họ Cao.

Tự Đức là một ông vua hay chữ. Có lần, vua làm hai câu đối để ở điện Cần Chính như sau:

Tử năng thừa phụ nghiệp

Thần khả báo quân ân

Nghĩa là:

Con nổi được nghiệp bố

Tôi đến được ơn vua.

Các đình thần từ lâu vẫn phục hai câu này là hay, cho rằng nó nói lên được hai rường mối lớn trong đạo Tam cương...

Cao Bá Quát có dịp vào điện Cần Chính, thấy đôi câu đối như vậy thì bỗng nảy ra một ý tình nghịch, lấy bút ngoáy ngay vào bên cạnh mấy chữ rằng:

Hảo hê! Hảo hê! Phụ tử, quân thần điên đảo!

Nghĩa là:

Hay chưa! Hay chưa! Cha con, vua tôi đảo lộn.

Việc đó được tâu lên vua. Tự Đức giận lắm, cho đòi Quát đến hỏi tội. Quát thản nhiên đáp lại:

- Tâu bệ hạ, thần thường nghe nói đạo vua tôi phải ở trên đạo cha con, vả lại, từ ngàn xưa bao giờ cũng vẫn vua trước mà tôi sau, cha trước mà con sau. Nay bệ hạ để như vậy chẳng phải là đã làm đảo lộn hết cả rồi sao?

Tự Đức nghe biện bạch cũng thấy xuôi tai, bèn bảo Quát thử chữa lại xem thế nào. Bấy giờ ông mới chữa lại như sau:

Quân ân, thần khả báo

Phụ nghiệp, tử năng thừa

Nghĩa là:

Ởn vua, tôi phải báo

Nghịệp bố, con phải theo.

Tự Đức và các quan lúc ấy đều phải chịu là câu của Quát quả sắc sảo và chắc tay hơn, không ai còn có thể bắt bẻ vào đâu được nữa!

Tự Đức vốn là một ông vua rất tự phụ về tài văn thơ của mình. Có lần, trong một buổi thiết triều, ông đã nói với quần thần:

- Trẫm không thi, chớ nếu thi tất phải đỗ Trạng nguyên.

Thế nên, cũng từ đó, Tự Đức càng tỏ ra ghét Cao Bá Quát hơn, vì dù sao thì Quát cũng đã làm một việc tối ư vô lễ là dám tự tiện chữa văn của nhà vua.

Năm 1852, Cao Bá Quát phải rời kinh, nhậm chức Giáo thụ phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Những năm này, vùng Sơn Tây hạn nặng, lại có nạn châu chấu, mùa màng mất sạch, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, họ nổi lên chống lại triều đình. Năm 1854, Cao Bá Quát liên lạc với những người cầm đầu, kêu gọi nhân dân tham gia khởi nghĩa. Trên lá cờ của nghĩa quân có ghi hai dòng chữ lớn:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu, Thuần

Mục Dã, Minh Điền hữu Võ, Thang

Nghĩa là:

Ở Bình Dương, Bồ Bản không có những ông vua tốt như Nghiêu, Thuấn

(Thì ở) Mục Dã, Minh Điền phải có những người chống lại như Võ, Thang.

Cuộc khởi nghĩa chuẩn bị chưa được chu đáo thì bại lộ, phải bùng nổ sớm, kết cục là chỉ kéo dài được mấy tháng đã bị dập tắt. Cao Bá Quát hi sinh. Người thân của ông bị vua Tự Đức ra lệnh tru di tam tộc. Vì thế mà các trước tác của nhà họ Cao ít người dám tàng trữ, nên thất lạc không ít. Tuy nhiên, sáng tác của ông đến nay cũng còn trên nghìn bài. Qua các sáng tác của ông, từ những tác phẩm đầu tiên đã thấy lòng tin của nhà thơ vào ý chí, vào tài năng của mình. Ông sống nghèo, nhưng khinh bỉ những kẻ khom lưng uốn gô để được giàu sang, và ông tin rằng mình tự thay đổi được cuộc đời mình. Quả thực, khí tiết của một nhà nho "suốt đời chỉ biết cúi đầu bái lạy hoa mai" vẫn còn sáng mãi đến ngày nay.

LÝ THƯỜNG KIỆT

(1019 - 1105)

1. "Làm về vang cho cha mẹ"

Lý Thường Kiệt quê làng Thái Hòa, phía tây thành Thăng Long (Thái Hòa cũng là tên một ngọn núi nhỏ trong thành Thăng Long, gần đê Bách Thảo)⁽¹⁾. Ông làm quan đến chức Thái úy, là người văn võ toàn tài.

Lý Thường Kiệt vốn họ Ngô, tên Tuấn, tự là Thường Kiệt. Sau vua ban họ Lý, bèn lấy tên tự làm tên.

Cha ông là An Ngũ, giữ chức Sùng ban lang tướng triều Lý. Mẹ họ Hân, năm hai mươi tuổi sinh Lý Thường Kiệt. Đó là vào năm Thuận Thiên thứ 10 (1019) đời Lý Thái Tổ.

1. Những công trình nghiên cứu mới nhất lại cho rằng đó là nơi ở sau khi ông đã làm quan và nổi tiếng, còn chính quê ở làng An Xá cũ, huyện Quảng Đức (nay thuộc Hà Nội).

Năm 1031, cha không may bị bệnh và mất. Lúc này, ông mới mười ba tuổi. Thương nhớ cha, ông đêm ngày buồn bã, khóc lóc. Chồng của cô là Tạ Đức, thấy thế rất thương, bèn an ủi và dỗ dành ông. Nhân đó, Tạ Đức hỏi ông về chí hướng, ông trả lời:

- Về văn học, biết chữ để ký tên là đủ, về vũ (võ) học, muốn theo Vệ Thanh, Hoắc Khứ⁽¹⁾ lo đi xa vạn dặm để lập công, lấy được ấn phong hầu, làm vẻ vang cho cha mẹ. Đó là sở nguyện.

Tạ Đức khen là có chí khí, nên gả cháu gái là Thuần Khanh cho ông, lại dạy ông học các sách binh thư. Lý Thường Kiệt rất chăm chỉ học tập, đêm đọc sách, ngày tập bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh, bày trận. Các phép binh thư đều thông hiểu cả. Ông lại rất chịu gắng công học tập nên chóng thành tài.

1. Vệ Thanh: Một danh tướng đời Hán, bảy lần đánh Hung Nô. Hoắc Khứ: Tức Hoắc Khứ Bệnh, cháu Vệ Thanh, cũng là tướng tài đời Hán.

2. Những chiến công đầu

Năm hai mươi ba tuổi, ông vào cung với chức Hoàng môn chỉ hâu⁽¹⁾ "trai chưa đầy một kỷ (mười hai năm) tiếng nổi khắp nội đình". Đầu triều Lý Thánh Tông, ông được thăng chức Bổng hành quân hiệu úy, rồi chức Kiểm hiệu thái bảo, hàng ngày hầu cận bên vua, hiến việc tốt, can việc xấu, đem hết tâm sức ra giúp vua.

Năm 1061, dân chúng vùng Thanh - Nghệ nổi loạn. Thấy ông là người siêng năng, cẩn thận và khoan hồng, vua Lý Thánh Tông bèn sai ông làm kinh phỏng sứ vào thanh tra. Ông phủ dụ dân chúng khôn khéo nên tất cả "năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động đều quy phục và được yên ổn".

1. Là một chức hoạn quan. Về việc Lý Thường Kiệt tại sao lại tấnh thân để làm quan hoạn, có hai giả thuyết. Một là lúc vua Lý Thái Tổ đánh bắt được Nùng Trí Cao (một tướng giặc vùng biên giới phía Bắc) rồi lại thả ra (1041), ông can, vua cho thế là thất lễ, bèn phạt bắt tấnh thân. Thuyết thứ hai là vua thấy mặt ông đẹp, cho ông ba vạn tiền, bảo tự yếm. Nhiều nhà nghiên cứu nghiêng về thuyết thứ hai hơn, vì ngày xưa, hoạn quan có nhiều quyền thế, thường ngày kể cận bên nhà vua. Đối với Lý Thường Kiệt, là trường hợp đặc biệt hơn vì được vua ban tiền và bắt tấnh thân.

Năm 1069, trong cuộc tấn công dài ngày vào các vùng biên viễn phía Nam do Lý Thánh Tông trực tiếp thân chinh, Lý Thường Kiệt được phong là Đại tướng quân chỉ huy đội tiên phong. Thực chất, ông vừa làm tham mưu, vừa làm thống soái, là người có công đầu trong việc lấy thành, bắt vua Chiêm làm tù binh, mở mang bờ cõi phía Nam.

3. "Nam quốc sơn hà, Nam đế cư "

Năm 1077, quân Tống sang xâm lược nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân cự địch.

Lúc này, quân Tống đã vượt vạn dặm đường, đến trung thổ nước ta. Chỉ cần vượt qua sông Như Nguyệt (tức sông Cầu ngày nay) là quân Tống đã gây nên mối họa lớn cho nước Đại Việt.

Lý Thường Kiệt hạ lệnh cho dân ở phía Bắc sông Như Nguyệt di cư sang phía Nam để tránh sự đàn áp của giặc, rồi lập doanh trại ở phía Nam sông để chống giữ. Ông cho đắp đê Nam Ngạn cao như bức thành đất. Ngoài đê, thì đóng cọc tre mấy tầng. Chiến thuyền rút về hết bờ Nam, sẵn sàng đón đánh quân địch. Quân hai bên cầm cự hàng tháng. Quân giặc tuy thế mạnh, người đông

nhưng mấy lần vượt sông đều bị đánh lui. Tuy vậy, quân ta cũng dần dần núng thế. Tình trạng hết sức nguy cấp.

Để cổ vũ quân sĩ, Lý Thường Kiệt bèn nghĩ ra một kế. Ông làm một bài thơ tứ tuyệt, sai người giả làm thần nhân, nấp trong đền thờ thánh Tam Giang⁽¹⁾, đêm đến ngâm vang bài thơ sau:

*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Nghĩa là:

*Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

Thế là từ hôm sau, bài thơ được truyền tụng trong toàn quân và ai cũng cho rằng thần đã làm ra bài thơ đó để báo trước việc quân giặc tất bại, quân ta tất thắng. Do đó, lòng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng được củng cố. Quân sĩ ai nấy

1. Thánh Tam Giang: Hai anh em Trương Hồng, Trương Hát.

hăm hở tiến lên phía trước để giết giặc. Khí thế đã hăng, Lý Thường Kiệt bèn mở cuộc tiến công, đánh cho giặc Tống đại bại, phải cầu hòa và rút về nước.

Với công lao hiển hách của mình, Lý Thường Kiệt được cả triều đình nhà Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho đặt bài hát để tán dương công trạng. Ông được lịch sử ghi nhận là một anh hùng dân tộc kiệt xuất, một con người đã hiến dâng tất cả tâm hồn, sức lực cho một sự nghiệp duy nhất: Sự nghiệp độc lập của Tổ quốc buổi đầu tự chủ.

CHU VĂN AN

(1292 - 1370)

Chu Văn An hiệu là Tiểu Ẩn, tự là Linh Triệt. Ông người thôn Văn, làng Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Theo thần tích đình làng Thanh Liệt, nơi thờ ông làm thành hoàng, thì ông sinh năm 1292.

Chu Văn An nổi tiếng ở tính tình cương trực, luôn giữ mình trong sạch. Tính ông lại thanh bạch, không cầu danh lợi. Thế nên, thi đậu Thái học sinh (tức Tiến sĩ), nhưng ông lại không ra làm quan, mà ở nhà mở trường dạy học.

Ông truyền bá đạo Nho, rèn dạy học trò nên gắng sửa mình theo đức Lễ, Nghĩa, Trí, Tín của người quân tử. Nghe tiếng ông, học trò khắp nơi tìm đến xin học, học trò của ông có nhiều người thành đạt. Trong đó nổi tiếng nhất phải kể đến Lê Quát, Phạm Sư Mạnh. Cả hai đều đỗ Thái học

sinh và làm quan đến chức Hành khiển dưới triều Trần. Dù quyền cao chức trọng, nhưng mỗi lần đến thăm thầy, thường quỳ gối xin được thọ giáo.

Học trò không chỉ tôn thờ ông bởi tài năng xuất chúng, mà còn ngưỡng mộ ông cái đức độ ở đạo làm người. Trong lịch sử dân tộc chúng ta, còn truyền lại nhiều câu chuyện về ông, từ những chuyện có thật được lịch sử ghi lại cho đến những truyền thuyết mang màu sắc huyền thoại. Câu chuyện về người học trò - con trai thủy thần, đã chịu họa diệt thân để cầu mưa cứu dân qua cơn hạn hán là một minh chứng để nói lên tài đức của ông cảm hóa được đến cả quỷ thần. Truyền thuyết này cũng đã được dựng thành phim "Con trai thủy thần" mà các em thiếu nhi rất yêu thích.

Câu chuyện như sau: Khi Chu Văn An mở trường dạy học ở quê nhà, có nhiều học trò đến theo học. Trong số đó, có một người sáng nào cũng đến rất sớm, chăm chỉ nghe thầy giảng bài. Cậu học trò này rất hiền, lại ít nói. Thầy Chu đem lòng quý mến, hỏi cha mẹ quê quán, thì cậu chỉ cúi đầu bối rối mà không nói. Thấy lạ, đến cuối buổi học, Chu Văn An cho người đi theo, thấy

người học trò này cứ đến khu đầm Đại⁽¹⁾ thì biến mất. Ông mới biết rằng đó là thần nước.

Gặp năm đại hạn kéo dài, hoa màu chết cả, dân tình đói kém, nheo nhóc. Trời thì nắng chang chang, bói không ra bóng mây đen. Chu Văn An thấy thế không đành lòng, mới gọi các trò lại, hỏi:

- Trong các con, ai có thể làm mưa cứu dân, giúp thầy?

Học trò đều cúi đầu, cau mặt, ai cũng muốn giúp thầy mà tài sức thì có hạn. Duy có người học trò nọ, trước thì ngần ngừ, sau quả quyết bước ra, nói với thầy:

- Con vốn ở dưới nước, là con trai thủy thần. Nghe tiếng thầy đức độ, kiến thức lại uyên thâm, nên ngày ngày đội lốt lên đây học chữ thánh hiền. Xin thầy đại xá.

Ngừng một chút, người học trò chảy nước mắt, nói tiếp:

- Nay con vâng lệnh thầy, làm mưa giúp dân, là trái lệnh thiên đình. Sau này, có điều gì không hay, mong thầy chụ toàn. - Nói xong quỳ xuống lạy thầy.

1. Là khu đầm lớn hình vành khuyên, nằm giữa các làng Đại Từ, Tứ Kỳ, Huỳnh Cung.

Chu Văn An rất cảm động, nhận lời người học trò. Người này bèn ra giữa sân, lấy nghiên mài mực, ngửa mặt lên trời khấn và lấy bút chấm vào nghiên mực, sau đó vẩy ra khắp nơi. Vẩy gần hết mực, lại tung cả nghiên bút lên trời. Lập tức mây đen kéo đến, trời đổ một trận mưa lớn. Dân tình mừng rỡ, nhảy múa reo hò, thế là hoa màu được cứu sống, thoát được nạn đói trước mắt.

Đêm hôm đó, trời đang yên bình, bỗng nhiên có tiếng sét lớn. Sáng hôm sau, người ta thấy ở đầm Đại nổi lên một xác thường luồng. Chu Văn An được tin, biết đây là người học trò, rất thương xót, liền sai các học trò khác ra làm lễ an táng, nhân dân các vùng lân cận cũng đến góp sức. Mọi người lập đền thờ để nhớ công ơn.

Theo truyền thuyết, chỗ nghiên mực bị ném rơi cũng đã biến thành đầm nước, kỳ lạ là nước ở đầm này khi nào cũng đen, nên người ta gọi là Đầm Mực. Quản bút rơi xuống làng Tả Thanh Oai, biến làng này thành một làng có truyền thống hiếu học, đây cũng chính là quê hương của Ngô Gia văn phái: Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm... Trong đền thờ thần còn ghi đôi câu đối như sau:

*Mặc nghiên khởi tường vân, nhất bút lực hồi
thiên tự thuận*

*Chu đình⁽¹⁾ lưu hóa vũ, thiên trù vọng thiếp
địa phôn khô.*

Nghĩa là:

*Mây lành từ nghiên mực bay lên, một ngọn bút ra
công trời thuận theo lẽ phải.*

*Mưa tốt giữa sân son đổ xuống, nghìn cánh đồng
đội nước, đất nẻ trở mùa hoa.*

Câu chuyện trên chỉ là một giai thoại nửa thực nửa hư, nhưng điều đó nói lên rằng đức độ của Chu Văn An lớn đến nhường nào.

Danh tiếng của Chu Văn An vọng đến triều đình, vua Trần Minh Tông mời ông vào triều, cử ông giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử giám (giống như chức Hiệu trưởng ngày nay), trực tiếp dạy hoàng tử học. Ngoài việc dạy học, ông còn tham gia vào việc triều chính, củng cố triều Trần lúc đó đang dần đi vào con đường suy thoái.

Đến thời Trần Dụ Tông, chính sự ngày càng thối nát, gian thần nổi lên như ong. Chu Văn An

1. Chu đình: Ở đây có hai nghĩa, một nghĩa là sân son, một nghĩa là sân nhà họ Chu, tức là Chu Văn An.

dâng *Thất trăm sớ* (Sớ xin chém bảy nịnh thần). Thế nhưng vua xem xong, chỉ im lặng. Không được chấp thuận, ông treo mũ ở cửa Huyền Vũ, rồi từ quan, về ở ẩn ở núi Phượng Hoàng, thuộc làng Kiệt Đắc, huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Dương), lấy hiệu là Tiểu Ẩn (Người ở ẩn đi hái củi). Vừa dạy học, vừa sáng tác thơ ca, ca ngợi vẻ đẹp và sức sống của thiên nhiên, bày tỏ khí tiết thanh cao cũng như tình cảm gắn bó giữa tạo vật với mình.

Chu Văn An sống và dạy học ở ngôi nhà nhỏ dưới chân núi Phượng Hoàng và Kỳ Lân cho đến lúc mất. Sau khi mất, vua Trần truy tặng tước Văn Trinh công và ban tên thụy là Khang Tiết, lại cho thờ ông ở Văn miếu. Vua ban tên như vậy là ý ca ngợi ông là người kết hợp được cả hai mặt của đạo đức: Bên ngoài thuần nhã, hiền hòa mà bên trong chính trực, cương nghị. Đúng như Phan Huy Chú đã từng nói về ông: "Học nghiệp thuần túy, tiết tháo cao thượng, làng Nho nước Nam trước sau chỉ có mình ông".

LÝ CÔNG UẨN

(974 - 1028)

1. Từ nhỏ đã mang khí chất thiên tử

Lý Công Uẩn người châu Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Từ trước đến nay, chưa có sử sách nào ghi chép rõ về gốc tích gia đình ông. Tương truyền, ông không có cha, mẹ là Phạm Thị Nhân, góa chồng sớm, vì kế sinh nhai mà phải đến làm thuê ở chùa Cổ Pháp. Trụ trì chùa là sư Lý Khánh Văn, ăn nằm với bà, đến khi biết bà thụ thai, vì sợ mang tiếng mà đuổi bà đi nơi khác. Đến ngày sinh đẻ, Phạm Thị bọc con trong manh áo cũ rồi mang bỏ ngoài cửa tam quan chùa Cổ Pháp. Lý Khánh Văn nghe tiếng trẻ khóc bèn ra nhặt đem về nuôi và đặt tên là Lý Công Uẩn. Thời ấy, xuất hiện câu ca dao có ý châm chọc nhẹ nhàng Lý Khánh Văn như sau:

Con ai đem bỏ chùa này

Nam mô di Phật, con thầy thầy nuôi.

Còn một thuyết nữa đã thần thánh hóa nguồn gốc xuất thân của ông. Thuyết này cho rằng, cha của Lý Công Uẩn nhà nghèo, đi làm thuê ở chùa Tiên Sơn (Bắc Ninh), yêu thương một ni cô và làm cho nàng có mang. Sư trụ trì giận lắm, mới đuổi đi nơi khác. Hai vợ chồng dắt nhau đi, đến khu rừng Báng, vì mệt mỏi nên dừng lại nghỉ. Chồng khát nước, tìm đến một cái giếng ở giữa rừng uống, chẳng may sẩy chân rơi xuống giếng chết. Vợ chờ lâu không thấy, đến tìm thì đất đã đùn lấp giếng. Người phụ nữ bất hạnh khóc lóc thảm thiết hồi lâu rồi xin vào tá túc ở chùa Ứng Tâm gần đấy. Sư trụ trì chùa Ứng Tâm đêm trước nằm ngủ thấy Long thần đến báo mộng rằng: "Ngày mai dọn chùa cho sạch, có hoàng đế đến". Tỉnh dậy, nhà sư sai chú tiểu quét dọn sạch sẽ, và túc trực từ sáng đến chiều chỉ thấy một người đàn bà mang bầu đến xin ngủ nhờ. Sư cụ cho là chuyện mộng mị, thôi không chờ nữa. Nhưng bỗng một đêm, khu tam quan của chùa sáng rực, hương thơm ngào ngạt lan tỏa. Nhà sư cùng bà hộ chùa ra xem thì thấy người đàn bà đã sinh được một cậu con trai, dưới bàn chân có chữ "Đế vương" màu đỏ như son. Sau đó, trời bỗng nổi cơn mưa to gió lớn, mẹ chú bé mất ngay lúc ấy.

Còn chú bé - chính là vua Lý Công Uẩn sau này, là con nuôi của nhà chùa từ nhỏ.

Công Uẩn là một chú bé khôi ngô, rắn rỏi và rất thông minh, nên được bố nuôi hết lòng yêu quý, chăm sóc dạy dỗ. Lúc Công Uẩn lên sáu tuổi, học đã tinh thông mà tính lại hay tinh nghịch. Một hôm, nhà sư sai Công Uẩn đem oản lên chùa cúng Hộ pháp, chú bé liền khoét oản ăn trước. Đến đêm, Hộ pháp báo mộng cho sư biết. Sáng hôm sau, sư gọi Công Uẩn lên mắng. Chú bé tức lắm, lên chùa đánh cho Hộ pháp ba cẳng tay, rồi viết vào sau lưng pho tượng mấy chữ: "Đồ tam thiên lý" (đầy ba ngàn dặm). Đêm hôm đó, nhà sư lại thấy Hộ pháp đến, mặt ỉu xiu, ngỏ lời từ biệt: "Hoàng đế đã đầy tôi đi xa, xin có lời chào ông". Sáng hôm sau, nhà sư lên chùa xem pho tượng Hộ pháp thấy sau lưng có mấy chữ "Đồ tam thiên lý" thật. Nhà sư bèn sai tiểu lấy nước rửa, nhưng không sao rửa sạch. Sau phải bảo Công Uẩn vào rửa thì chú bé chỉ lấy ngón tay xoa xoa là sạch ngay.

Khi Công Uẩn đã lớn hơn một chút, Lý Khánh Văn thấy để ở chùa mình không tiện, bèn gửi sang chùa Tiêu Sơn nhờ sư Vạn Hạnh dạy bảo. Vạn Hạnh là em ruột Khánh Văn, một nhà

sư nổi tiếng về tài văn học và tài kinh luân thời bấy giờ. Thấy Lý Công Uẩn có quý tướng, sư Vạn Hạnh ra sức rèn cặp để mong ngày sau Lý Công Uẩn trở thành người tài, ra đời giúp dân giúp nước. Lý Công Uẩn vốn sẵn thông minh, lại có người bảo ban nên học hành càng tiến tới, song ở đây Công Uẩn vẫn không đổi tính nết xưa, học thì ít, chơi thì nhiều. Một hôm Công Uẩn trốn học, bị Vạn Hạnh trối lại cả đêm ở tam quan. Canh khuya muỗi đốt không ngủ được, cậu mới tức cảnh ngâm bốn câu thơ rằng:

*Thiên vi khâm chăm, địa vị chiêm,
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên
Dạ thâm bất cảm tràng thân tức,
Chi khủng sơn hà xã tắc điên.*

Dịch:

*Trời làm màn gối, đất làm chăn,
Nhật nguyệt cùng ta một giấc yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng.*

Vạn Hạnh nghe thơ cho là Công Uẩn có khí tượng đế vương, rất mừng, từ đó ra công dạy dỗ và lo toan cho Công Uẩn nên nghiệp lớn. Nhà sư "túc trí đa mưu" ấy đưa được Công Uẩn vào làm

quan trong triều. Không bao lâu, nhờ tài trí của mình, Lý Công Uẩn thăng lên đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ, là một địa vị cận thần cực to lúc bấy giờ. Khi Lê Long Đĩnh (Ngọa Triều) chết (1009), nhận thấy lòng dân rất oán ghét nhà Lê vì những tội ác của Ngọa Triều, sư Vạn Hạnh cùng với Đào Cam Mộc và một số quan lại, tướng lĩnh đồng tình ủng hộ, đưa ông lên ngai vàng, lập ra nhà Lý.

2. Thăng Long - niềm tự hào dân tộc

Trong suốt những năm trị vì, Lý Công Uẩn đã có những đóng góp tích cực trong sự phát triển của dân tộc. Nổi bật nhất là việc dời kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Đại La, lập nên một kinh đô mới - một trung tâm văn hóa mới của đất nước. Nó chính là nền móng để xây dựng nên một vương triều Lý thịnh trị, có nền văn hóa và kinh tế phát triển, trên cơ sở đó nâng cao tư thế độc lập, tự chủ, khẳng định bản lĩnh và truyền thống lâu đời của dân tộc ta.

"Chiếu dời đô", gần một nghìn năm qua, đã rất nổi tiếng nhờ ý nghĩa và tác dụng đặc biệt của nó. Lấy tư cách là một vị hoàng đế, tác giả bày tỏ với bề tôi những ý kiến chính thức của mình về

việc phải thay đổi kinh đô, đó không chỉ là tuân theo ý trời, mà là ý nguyện của muôn dân, nếu có cơ hội thì phải thay đổi, để vận nước được dài lâu, phong tục được phú phụ⁽¹⁾. Không những thế, ông còn chỉ rõ vị trí thuận lợi của kinh đô mới với những ưu thế không thể chối cãi. Đó chính là "trung tâm của đất trời, lại có thế rồng cuộn hổ ngồi, hợp với bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc. Tiện cho chiều hướng thuận nghịch của núi sông. Địa thế rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa... Là nơi đóng đô của muôn đời đế vương"⁽²⁾.

Với tầm nhìn xa trông rộng ấy, mà năm 1010, Lý Công Uẩn đã có một quyết định sáng suốt: Đó chính là việc chọn Đại La làm kinh đô và đặt nó trong môi quan hệ mật thiết với chiều hướng phát triển của xã tắc. Tương truyền, khi thuyền nhà vua từ Hoa Lư đến Đại La, có đám mây hình con rồng vàng bay lên, vua rất mừng, cho đó là điềm lành, liền đặt tên cho kinh đô mới là Thăng Long.

1. Phú phụ: Giàu có, thịnh vượng.

2. Chiều dời đô (Lý Công Uẩn).

ĐÀO DUY TỪ

(1572 - 1634)

Đào Duy Từ, người làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là huyện Tĩnh Gia) tỉnh Thanh Hóa. Ông nổi tiếng thông minh, học rộng, biết nhiều, lại rất có tài thao lược. Bố ông là nghệ nhân hát chèo, với quan niệm khắt khe của chế độ phong kiến, cho đó là xướng ca vô loài, mà ông không được đi thi. Phần chí vì có tài mà không được trọng dụng, ông bỏ vua Lê, trốn vào Đàng Trong theo Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn (là Nguyễn Phúc Nguyên) gặp Đào Duy Từ, rất vừa ý, trao ngay trọng chức, cử coi việc quân cơ, tham mưu chính sự, phong tước hầu. Những năm làm quan ở Đàng Trong, Đào Duy Từ đã bày mưu tính kế, xây lũy đắp thành, luyện quân tuyển tướng, cất việc cống nạp cho vua Lê, góp phần đắc lực xây dựng cơ đồ nhà Nguyễn. Chính ông đã cho đắp lũy Trấn Ninh và lũy Trường Dục, đánh bại quân Trịnh nhiều phen. Ông cũng là người có

công đem nghệ thuật hát bội truyền dạy cho dân địa phương.

Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nghe tiếng Đào Duy Từ, rất phục tài nên đã sai người đem nhiều vàng bạc và một bức mật thư vào thuyết phục Từ, nhằm thu phục ông về làm quân sư cho mình. Xem xong thư, ông mỉm cười, giả lại số vàng bạc, rồi lấy giấy bút viết một bài ca dặn đưa về cho chúa Trịnh. Bài ca như sau:

*Ba đồng một mớ trâu cay
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không.
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu!
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra?...*

Trịnh Tráng đọc bài thơ trên, biết Đào Duy Từ không muốn thay đổi ý chí, nhưng nhà Chúa vẫn kiên trì phái người đi dụ dỗ ông một lần nữa. Từ thấy vậy, lại nhờ người gửi luôn hai câu nữa ra Đàng Ngoài:

*Có lòng xin tạ ơn lòng
Đừng đi lại nữa mà chồng em ghen.*

Dụ dỗ, mua chuộc mãi không được, Trịnh Tráng tức quá, từ chỗ mến phục chuyển sang căm ghét Đào Duy Từ. Chúa tôi họ Trịnh đặt ra những

câu hát như sau để đả kích ông:

*Có ai về tới Đàng Trong
Nhấn nhẹ "bố đỏ" liệu trông đường về ⁽¹⁾.
Mãi tham lợi, bỏ quê quán tổ,
Đất nước người dù có cũng không...*

hoặc:

*Rồng khoe vượt gió tung mây ⁽²⁾
Biết đâu rồng đất có ngày xác tan...*

Đào Duy Từ hay biết các câu hát ấy chỉ cười khẩy và càng quyết tâm nghiên cứu kế hoạch phá Trịnh.

Về mặt văn hóa, văn học, ông giữ một vai trò quan trọng trong buổi khai nghiệp của họ Nguyễn ở phía Nam tổ quốc. Ông có công phát triển nghề hát bội, là tác giả của nhiều bài hát, bài vè lưu truyền trong những vùng mới khai phá... Khi mất, Đào Duy Từ được coi là Khai quốc công thần, được truy tặng Quận công và được thờ ở Thái miếu.

1. "Bố đỏ": Ám chỉ họ Đào.

2. Đào Duy Từ là tác giả bài văn nổi tiếng *Ngọa Long Cương vãn* (Bài văn ca ngợi về gò Ngọa Long), ví mình như con rồng nằm sẽ có ngày vượt gió tung mây.

LÊ THÁNH TÔNG

(1442 - 1497)

1. Vị vua hay chữ

Lê Thánh Tông tên thật là Tư Thành, lúc còn nhỏ gọi là hoàng tử Hiệu. Ông là con thứ tư của vua Lê Thái Tông.

Ngay từ thuở nhỏ, ông đã bộc lộ tư chất thông minh đỉnh ngộ hơn người. Ông học hành sáng dạ, lại rất cần cù chịu khó, sớm tối không rời việc đọc sách. Thầy của ông là Trần Phong đã sớm thấy ở ông những tư chất đáng quý ấy. Quả thực, đức tính ham học đã theo ông bền bỉ suốt cuộc đời, trở thành một thói quen tự nhiên quý báu, ngay cả sau khi đã lên ngôi vua, như ông đã từng viết:

Trống ròi canh còn đọc sách

Chiêng xé bóng chữa thôi châu.

Nhà sử học Vũ Quỳnh nhận xét: "Vua võ giỏi, văn hay mà thánh học rất chăm, tay không lúc nào rời quyển sách. Các sách kinh sử, các sách

lịch toán, các việc thánh hiền, cái gì cũng thông, văn thơ hay hơn cả các quan văn học".

2. Câu thơ nên nghĩa

Lê Thánh Tông là người giàu tình cảm, chuộng điều thiện. Đối với mẹ, cũng là người chí hiếu, đi đánh giặc ở nơi xa xôi vạn dặm, ông nhớ về mẹ đến "mòn mỗi con mắt". Với vợ, ông có tình có nghĩa, với con cái, ông đòi hỏi việc dạy dỗ phải nghiêm khắc chứ không nuông chiều để đến nỗi hư hỏng.

Tương truyền, một buổi chiều tà mùa hạ, hoàng tử Hiệu đi hóng mát trên bờ sông đào vùng Tống Sơn (Thanh Hóa) tình cờ gặp một cô gái đương vo gạo ở một bến nước. Cô gái nhan sắc tuyệt vời, khiến hoàng tử không sao bỏ đi được. Đứng tần ngần hồi lâu, chàng liền đọc bốn một câu rằng:

Gạo trắng, nước trong, mến cảnh

lại càng thêm mến cả....

Câu văn của hoàng tử tuy còn bỏ lửng, nhưng ý nghĩa đã quá rõ ràng. Cô gái kia nghe xong vẫn cứ cúi đầu làm thình. Mãi lúc cấp rá gạo ra về, cô mới ngoái cổ đáp lại:

Cát lằm gió bụi, lo đời đâu đấy

hãng lo cho...

Câu này cũng bỏ lửng, thiếu chữ như câu trên, nhưng nghĩa cũng rõ lắm. Ý nói đời đương loạn lạc, làm thân nam nhi nên ra tay giúp đời trước đã, rồi sau có nghĩ đến chuyện mình hay chuyện ai hãng hay.

Nghe lời cô gái, hoàng tử càng thêm yêu mến bội phần. Sau đó, hỏi dò mới biết cô gái đó tên là Ngọc Hằng, con một vị quốc công. Mẹ vì bị phụ tình nên đưa cô đến ở vùng này làm ăn. Từ đó, hai người thường gặp nhau luôn. Sau này, khi Lê Thánh Tông lên ngôi thì Ngọc Hằng cũng trở thành người vợ yêu quý của nhà vua.

3. Tắm lòng yêu nước, thương dân

Mẹ của Lê Thánh Tông là bà Ngô Thị Ngọc Dao, con gái quan Thái bảo Ngô Từ, công thần khai quốc nhà Lê. Sống trong chế độ vương quyền, không thể tránh khỏi những mâu thuẫn, xung đột, dẫn đến những âm mưu hãm hại nhau trong nội bộ hoàng tộc để tranh giành quyền lực. Bà phi Ngọc Dao cũng không tránh khỏi những mâu thuẫn đó, bà phải lánh ra ở chùa Huy Văn trong

lúc đang mang thai để bảo toàn tính mạng cho cả hai mẹ con, và Lê Tư Thành được sinh ra ở đó.

Chính vì sống ở ngoài hoàng cung một thời gian dài mà vua Lê Thánh Tông có dịp gần gũi với đời sống của dân chúng. Cảnh sinh hoạt thường ngày, lời ăn tiếng nói dân dã, bình dị cứ tự nhiên đi vào tình cảm của ông. Chẳng thế mà, sau khi đã lên ngôi, vào các dịp lễ tết, ông thường xuyên cải trang vi hành phố phường, xem người đi hội. Trong dịp này, vua thường hay giúp những người bần hàn đôi câu đối để họ chơi Tết.

Một lần, nhân dịp Tết, ông vi hành đi chơi phố, tới một hàng trầu nước, thấy không có câu đối Tết, nhà vua liền viết hộ một câu đối như sau:

*Nếp giàu quen thói kinh coi, con cháu nường
nhờ vì ấm*

*Việc nước ra tay chuyển bát, bắc nam đâu đây
lai hàng*

Câu đối này phao truyền đến tai triều đình, các vị đình thần đều kinh ngạc và ra lệnh điều tra xem người viết là ai mà câu đối chẳng những tả đúng một cửa hàng trầu nước (*giàu, coi, ấm, nước, bát, hàng, v.v..*) lại còn ngụ một ý kinh bang tế thế, một khí phách lớn lao. Điều tra mãi không

ra, câu chuyện được tâu lên vua Lê Thánh Tông, nhưng nhà vua chỉ gật đầu cười im lặng.

Lại một lần khác, cũng vào đầu năm mới, vua ăn mặc giả làm thường dân ra phố chơi để xem xét tình hình dân chúng. Đi tới đâu nhà vua cũng thấy la liệt những câu đối ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, nên trong lòng rất vui thích. Riêng nhà nọ, chẳng treo đèn kết hoa mà cũng chẳng đối liên gì hết. Vua rẽ vào hỏi, chủ nhà trả lời rằng:

- Chẳng nói giấu gì bác, nhà cháu làm cái nghề hèn hạ quá, nên chẳng dám phô phang gì với ai cho thêm tủi!

Vua ngạc nhiên hỏi:

- Sao lại có nghề gì là nghề hèn hạ?

Chủ nhà thưa:

- Dạ, nhà cháu chỉ chuyên đi hót phân người để bán thôi ạ!

Nghe xong, vua cười nói:

- Nếu vậy nhà bác đây là sang trọng bậc nhất, mà nghề của bác cũng vẻ vang bậc nhất. Câu đối của bác nếu dán lên cũng hay bậc nhất, việc gì mà lại kêu là hèn!

Rồi vua gọi lấy bút, đề giùm cho một đôi câu đối như sau:

*Ý nhất nhung y, năng đảm thế gian nan sự
Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm.*

Nghĩa là:

*Khoác một áo bào, đảm đang khó khăn
thiên hạ*

Cầm ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian.

Khách qua lại nhìn thấy câu đối ai cũng kinh ngạc xôn xao.

Sử sách còn chép lại rằng, có năm trời hạn hán, vua vô cùng lo lắng, đích thân đứng ra cầu đảo⁽¹⁾, và khi cầu đảo được mưa rồi, ông vui mừng ứng khẩu thành thơ:

Thiên liêng anh khí rộn trời xa,

Tạo hóa cảm quyền uy lực ghê,

Cúi lạy sơn thần, xin nhuận vật

Hóa làm mưa ngọt, được mùa to.

(Bài thơ đề ở miếu Hoàng Hựu)

4. Ông vua trọng hiền tài

Dưới triều Lê Thánh Tông, sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài rất được chú trọng. Khoa cử

1. Cầu đảo: Cầu thần thánh ban cho những điều mong muốn bằng cách cúng bái (theo quan niệm ngày xưa).

là con đường chính để chọn lựa nhân tài cho quốc gia. Ông cho mở Nhà thái học để làm Nhà nội trú cho các sĩ tử, lập Bí thư các để chứa sách. Tổ chức các khoa thi để chọn người tài giúp nước. Trong các thời kỳ phong kiến ở nước ta, có lẽ chưa bao giờ sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài lại được phát triển mạnh và vai trò của người trí thức được đề cao như thời kỳ này.

Có lần, trong một khoa thi, có ba người cùng đỗ tiến sĩ một khoa là Thế Lịch⁽¹⁾, Thế Hiển⁽²⁾, Thế Vinh. Tương truyền trước hôm truyền loa, vua nằm mộng thấy ba ông Phật thế tôn. Hôm sau, ba ông tân khoa vào lĩnh mũ áo, vua cho là ứng với mộng của mình, mừng lắm, bèn sai đặt tiệc thết đãi và đọc một câu rằng:

Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh, tam Thế đồng khoa vinh hiển lịch.

Nghĩa là:

Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh, ba ông Thế đỗ một khoa cùng vẻ vang, rạng rỡ.

Về phong trào sáng tác văn học cũng rất sôi nổi, rầm rộ, nhất là ngôn ngữ dân tộc rất được coi trọng. Hội văn học cung đình được gọi là Hội Tao

1, 2. Chưa rõ lai lịch.

đàn ra đời - nhà vua nắm vai trò chủ soái. *Hồng Đức quốc âm thi tập* gồm 300 bài thơ của ông và các từ thần để lại, là một tác phẩm phản ánh nhiều mặt sinh hoạt của xã hội, rất có giá trị trong việc nghiên cứu các lĩnh vực ngôn ngữ, thơ ca và văn tự nước ta thời bấy giờ.

Năm 1464, ông làm một việc có ý nghĩa lớn là minh oan cho người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, ông còn hạ lệnh cho sưu tầm sách vở nói chung và các tác phẩm của Nguyễn Trãi nói riêng, đây là một đóng góp lớn cho nền văn hóa nước nhà.

Có thể nói rằng, đất nước ở nửa sau thế kỷ XV, dưới sự lãnh đạo của Lê Thánh Tông đã phát triển tới những đỉnh khá cao. Trong chế độ phong kiến, không một thời kỳ nào lại phát triển được thịnh trị và ổn định như thời đại ông trị vì. Ông có quyền tự hào rất chính đáng khi nói rằng:

Cháu nay Hồng Đức nhờ ơn trước

Cơ nghiệp thành chu vận nước dài.⁽¹⁾

1. *Quỳnh uyển cửu ca*, bài 4.

BÀ TRIỆU

(225 - 248)

Ngày nay, hầu như người dân Việt Nam nào cũng biết đến Bà Triệu và rất nhiều người thuộc lòng câu ca sau:

Tùng Sơn nắng quện mây trời

Dấu chân Bà Triệu rặng ngời sử xanh.

Tên thật của bà là Triệu Thị Trinh, theo dã sử, bà sinh ngày mùng 2 tháng 10 năm Bính Ngọ (225). Bà là em Triệu Quốc Đạt, người đất Quân Yên, quận Cửu Chân (nay thuộc Thanh Hóa).

Bà sinh ra trong cảnh đất nước bị thống trị dưới ách giặc Ngô. Chúng đàn áp dân lành, cướp bóc, vợ vét mọi sản vật của nước ta. Ai ai cũng oán giận, ở trong hoàn cảnh đó, bà sớm có lòng yêu nước và căm thù giặc.

Ngay từ nhỏ, Triệu Thị Trinh đã tỏ ra có chí khí hơn người. Khi cha hỏi về chí hướng mai sau, bà rần rỏi thưa:

- Lớn lên con sẽ đi đánh giặc như bà Trưng Trắc, Trưng Nhị.

Cha bà vốn người hào sảng, nghe vậy yêu mến bà lắm, bèn cùng cho bà học võ nghệ binh thư với anh trai. Bà tỏ rõ là người thông minh, lại chăm chỉ luyện tập nên cách bài binh bố trận, sử dụng cung kiếm đều hơn người khác.

Các tài liệu cũ khi viết về bà đều chép rằng: Vú bà dài ba thước, có thể là đã phóng tác hoặc nhấn mạnh vào vẻ đẹp nữ tính theo quan niệm thời ấy, nhưng chắc chắn bà có một vẻ đẹp phóng khoáng, mạnh khỏe cùng với tính cách ngang tàng và đầy khí phách.

Triệu Thị Trinh thường cùng với anh đi khắp vùng, vừa để chiêu mộ hiền tài, nghĩa sĩ, vừa để xem xét địa hình, mưu việc lớn sau này, thấy bà giao du rộng, Triệu Quốc Đạt cũng có ý khuyên em lập gia thất, nhưng bà khẳng khái trả lời:

- Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp bằng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta.

Lúc này, nỗi khổ nhục của dân ta dưới ách cai trị của quan lại phương Bắc đã đến mức cùng cực. Sưu cao thuế nặng, lại thêm phu phen tạp dịch,

người người phiêu tán, không nhà không cửa, tha hương cầu thực khắp nơi.

Mỗi khi có ai đến trang trại của mình, hai anh em ông Triệu đều tiếp đãi ân cần, vì thế chỉ trong thời gian ngắn, đã có một lực lượng khá lớn tập hợp dưới trướng hai anh em. Nhưng bất ngờ, giữa lúc quân ta khí thế đang lên, lực lượng đang mạnh thì Triệu Quốc Đạt đột ngột qua đời, thấy Triệu Thị Trinh có tài đảm lược, tinh thông các môn võ nghệ, nên nghĩa binh đồng lòng tôn bà lên làm chủ tướng, thay Triệu Quốc Đạt. Bà tiếp tục mộ quân, rèn vũ khí, tích trữ lương thực, luyện tập quân sĩ, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa.

Thôn Cẩm Trướng, xã Định Công đến nay vẫn còn lưu lại truyền thuyết về "voi một ngà" và "Đá biết nói". Tương truyền, vùng này có con voi trắng một ngà rất dữ tợn hay về phá hoại mùa màng, mọi người đều sợ, để trừ hại cho dân, Bà Triệu cùng chúng bạn đi bắt voi, lừa xuống đầm lầy, bà dũng cảm nhảy lên cưỡi đầu voi, cuối cùng khuất phục được chú voi dữ, sau này chú voi trắng trở thành người bạn chiến đấu trung thành của bà Triệu. Vì thế mới có câu ca dao được lưu truyền tới ngày nay:

*Con ơi, con ngủ cho lành
Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi.*

Những ngày đầu tụ nghĩa, nghĩa quân của bà Triệu đã đục núi Quân Yên, bí mật cho người ngồi trong hốc đá, đọc bài đồng dao:

*Có bà Triệu tướng
Vâng lệnh trời ta
Trị voi một ngà
Dựng cờ mở nước
Lệnh truyền sau trước
Theo gót Bà Vương.*

Nhờ đó mà cả vùng đồn ầm lên rằng núi Quân Yên biết nói, báo hiệu cho dân chúng biết rằng Bà Triệu là thiên tướng giáng trần, giúp dân cứu nước. Vì thế họ theo nhau kéo đến càng đông.

Khi binh lực đã lớn mạnh, Bà Triệu đem quân tiến đánh các quận huyện của bọn quan lại nhà Ngô. Khi ra trận, bà thường mặc áo giáp đồng, đi guốc ngà, cài trâm vàng, nên đời sau vẫn gọi là Nhụy Kiều tướng quân (Vị tướng nữ yêu kiều) hoặc Lệ Hải bà vương (Vua bà vùng biển Mỹ Lệ).

Có nhiều câu chuyện cảm động về tình cảm của người dân đối với cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu. Từ ông già mù mang tiếng đàn, tiếng hát

đi khắp nơi kể tội ác của giặc và cổ vũ dân chúng đứng dậy cứu nước. Đến bà cụ hàng nước tha thiết xin cho con gái yêu được gia nhập nghĩa quân, còn mình thì cũng góp một chõng chuối với chum nước chè xanh cho nghĩa binh đang trải quân qua giải khát. Lại có câu chuyện đền Cô Thị ở xã Hà Ngọc (Hà Trung). Chuyện kể rằng, có một cô gái rất thích quả thị. Cô có người yêu và chàng trai này đã từ biệt cô để lên đường đánh giặc. Một phần vì thương nhớ người yêu, một phần vì không chịu nổi cảnh khổ cực khi đất nước gặp cảnh binh đao, cô gái chết, biến thành cây thị. Cây thị này chỉ có một quả, tỏa hương ngào ngạt, nhưng lạ một nỗi là không ai hái được, hễ cứ với tay lên hái là cành thị lại vút lên. Cành cây ấy đời đời ngả về phía đông nam theo hướng người yêu cô đang ở trong dinh Bà Triệu. Một ngày, chàng trai được về phép thăm nhà, cành thị tự nhiên sà xuống và quả thị rơi vào ống tay áo chàng...

Tất cả những điều ấy nói lên một điều rằng: Quân và dân đều một lòng theo Bà Triệu đánh giặc.

Chính vì quân và dân đều đồng lòng như thế, nên quân ta thế mạnh như chẻ tre, đánh tới đâu quân giặc tan tới đó. Quân Ngô sợ Bà Triệu, thường bảo nhau:

Hoành qua đương hổ dị

Đôi diện Bà Vương nan

Nghĩa là:

Múa ngang ngọn giáo dễ chống hùm,

Đôi diện Vua Bà thì thật khó.

Trong dân chúng thì có câu hát sau:

Bà nữ tướng xinh đẹp

Tiếng tăm chấn động phong trần

Làm bạt vía quân Ngô

Sắc đẹp làm xúc động lòng người.

Đứng trước nguy cơ tan rã của chính quyền đô hộ ở Giao Châu, triều Ngô phải cử Lục Dận (cháu họ của viên danh tướng Lục Tốn) làm Thứ sử Giao Châu, đưa quân tiếp viện sang. Lục Dận là người mưu mô xảo quyệt, y vừa dùng binh lực, vừa dùng của cải lung lạc, mua chuộc một số thủ lĩnh địa phương. Hắn lại cho một vài tên lính nhanh nhẹn, nhân lúc đêm tối lẻn ra ngoài thành dò la tin tức đôi phương. Hắn biết được rằng Bà Triệu có tài chỉ huy, sức địch muôn người, đặc biệt bà là người yêu cái trong sạch, ghét cái nhơ bẩn. Biết được điều ấy, đến ngày giáp trận, Lục Dận lệnh cho quân lính, một tay cầm vũ khí, một tay cầm ống tre đựng phân và nước tiểu. Quần áo,

mũ măng tất cả lột ra để lại trong doanh trại, rồi cứ thế tổng ngồng xông ra. Trước hành động bất ngờ ấy, nghĩa quân bối rối và ngạc nhiên lắm, song vẫn xông vào giáp chiến. Giặc Ngô vừa hò reo vừa vung những ống tre lên, lập tức một mùi hôi thối bốc lên, ai nấy đều lấy tay bịt mũi, nhìn lên chủ tướng cũng thấy bà bịt mũi như mọi người và quay mặt đi hướng khác. Nhân cơ hội ấy, quân Ngô vừa vung những ống tre vừa giương vũ khí xông vào. Không chịu nổi cảnh bẩn thỉu bày ra trước mắt, Bà Triệu giao binh lại cho ba tướng quân nhà họ Lý, rồi lên núi Tùng tự vẫn. Lúc đó bà vừa tròn hai mươi ba tuổi.

Trên núi Tùng hiện nay vẫn còn mộ của bà. Dưới chân núi là đền thờ chính, mỗi năm vào ngày rằm mồng hai tháng hai âm lịch (tương truyền là ngày mất của bà) vẫn tập nập người đến dâng hương tưởng nhớ người nữ anh hùng dân tộc, quyết nối theo chí của Hai Bà Trưng ngày xưa, đánh đuổi quân xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc.

NGUYỄN CÔNG TRÚ

(1778 - 1858)

1. "Trời đất cho ta một chữ tài"

Nguyễn Công Trứ tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đậu Giải nguyên, làm quan trải ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức.

Nguyễn Công Trứ là người có nhiều tài, tài mà lại nông:

Trời đất cho ta một chữ tài

Giết lưng làm vốn thàng ngày chơi.

Chả thế mà tài nào của ông cũng để lại dấu ấn trong lịch sử, trong các giai thoại và trong lòng người dân như tài khai khẩn, tài quân sự, tài tổ chức công việc, tài văn chương, văn nghệ... Nguyễn Công Trứ cũng là người nổi tiếng đa tình, tự do, ngang tàng và phóng túng. Văn thơ của ông, sử sách viết về ông, đều thể hiện điều đó. Ông cũng là người có công lớn trong việc tổ chức

khẩn hoang hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn và ngay khi ông còn sống, đã được nhân dân ở đây lập sinh từ thờ. Thế nhưng, trong chốn quan trường, ông rất long đong, lận đận. Cũng bởi đã ngang tàng, phóng túng, ông lại luôn luôn muốn thoát ra khỏi vòng cương tỏa và những ràng buộc của lễ giáo phong kiến. Có lúc làm đến chức Tư nghiệp Quốc tử giám, Thị lang, Thượng thư, Tổng đốc... nhưng cũng nhiều lần bị giáng chức ba cấp, bốn cấp, thậm chí bị cách tước xuống làm lính thú, nhưng ông không lấy đó làm điều buồn phiền.

Năm 1848, tròn bảy mươi tuổi, ông về hưu, sống ở Nghi Xuân, thường cưỡi bò đi chơi đây đó. Đằng sau đít bò úp một cái mo cau, có ai hỏi thì đáp: "Để che miệng thế gian", rồi lại ngâm hai câu thơ:

Miệng thế khó đem bưng nó lại

Lòng mình chưa dễ bóc ai coi.

Năm Mậu Ngọ 1858, Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, tuy đã tám mươi tuổi, ông vẫn tha thiết xin được tòng quân đi đánh giặc, nhưng thấy ông tuổi già sức yếu nên vua không chuẩn y.

2. Ngay từ thuở học trò, đã nổi tiếng nông

Lúc còn trẻ Nguyễn Công Trứ là người rất tinh nghịch. Trưa, tối thường hay lảng vảng vào các miếu long thần, thổ địa ở làng để chơi đùa, vẽ bậy. Có lần lại bê cả xôi, chuối, rượu thịt ở bệ thờ về đánh chén, khiến thủ từ cứ nghi nghi hoặc hoặc mà chẳng dám kêu ca...

Một buổi tối, Nguyễn Công Trứ lên vào miếu lấy rượu, thịt xuống nhắm say khướt, rồi lại nâng chén ghé mũi vào miệng long thần, thấy pho tượng cứ ngồi yên không nhúc nhích, ông tức mình vật ngửa tượng ra đổ rượu vào mồm, đánh cho mấy cái bạt tai rồi mới khật khuờng đi về.

Sáng hôm sau tỉnh dậy, không biết là ông hối hận hay nghĩ thế nào mà lại làm bài thơ yết hậu sau đây, rồi đem ra dán ở miếu để tạ long thần:

Hôm qua trời tối tôi chơi đây,

Đánh phải long thần mấy cẳng tay.

Khi tỉnh thời nào ai có dám...?

Say!

Bấy giờ ông từ mới vỡ lẽ, nhưng thấy anh học trò có lời thơ sắc sảo, hài hước, cũng bật cười, chỉ rần đe qua loa chứ không đem bắt vạ.

Một hôm Nguyễn Công Trứ đi học, giữa đường gặp một viên quan võ, ông cứ nghênh ngang đi mà không chịu tránh.

Viên quan giận lắm, sai lính bắt lại để hạch tội. Nguyễn Công Trứ liền kêu là học trò đang vội đến trường nên không để ý. Viên quan thấy ông nói năng xác xược nhưng xét ra cũng có lý, bèn bảo:

- Nếu vậy anh phải vịnh ngay một bài thơ thật hay không thì sẽ chết đòn!

Nguyễn Công Trứ gãi tai hỏi xin đầu bài.

Viên quan võ hát hàm bảo cứ lấy ngay địa vị hai người mà làm đề.

Nguyễn Công Trứ liền đọc ngay rằng:

Đoái xem văn võ cả hai hàng,

Bên văn sang, bên võ cũng sang.

Dù tía, võng xanh văn đứng đỉnh

Gươm vàng, thẻ bạc võ nghênh ngang.

Văn diu cánh phượng yên trăm họ,

Võ thét oai hùng dẹp bốn phương.

Gặp hội thái bình văn trước võ,

Võ đâu dám sánh khách văn chương!

Nghe mấy câu đầu, viên quan võ có vẻ khoái trí gật gù tán thưởng. Nhưng đến hai câu kết, thấy mình bị khinh là võ biên kém cỏi không bằng

khách văn chương thì hấn tức quá thét ngay lính phết cho Trứ mấy roi.

Nhưng rồi sau đó, chùng cảm phục tài nghệ kẻ làm thơ, viên quan lại thưởng cho Nguyễn Công Trứ mấy nén bạc và để cho đi.

Lại một hôm khác nữa, Nguyễn Công Trứ đang cấp sách đến trường thì gặp cô con gái quan đốc học đi chơi. Thấy cô ả mặc chiếc áo lụa mới tinh mà điệu bộ thì ông à ông ọ, xung quanh kẻ diu người dất nom đến ngứa mắt, Nguyễn Công Trứ nhân đang nhai trầu liền nhổ ngay một bãi nước trầu vào áo cô ta.

Cô ả bị nhổ bắn kêu thét lên và quát lính trời anh học trò láo xược ấy về trình quan.

Vừa về đến dinh thì trời đổ mưa.

Nguyễn Công Trứ phải đứng chờ xét hỏi ở ngoài cổng, mãi lúc mưa ớt hết quần áo mới được vào công đường. Vào đến nơi, quan hỏi ra biết Nguyễn Công Trứ là học trò, bèn bắt phải vịnh thơ để chuộc tội. Nhân khi ấy trời đang đại hạn lại gặp trận mưa như thế, viên quan liền lấy ngay việc đó để ra để cho Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ chẳng cần phải nghĩ lâu, đọc luôn rằng:

*Thoắt chốc tai nghe một tiếng ô,
Dần dần ngoài cửa mới đưa vô.
Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại,
Ai biết trời tuôn lộc nước cho.
Khi nãy nắng nôi ra thế ấy,
Bây giờ mát mẻ biết chừng mô.
Hồi người ướt áo đừng năn nỉ
Có rửa rồi ra mới được mùa.*

Viên đốc học nghe xong thấy thơ hay, lại có hai câu "Dần dần ngoài cửa mới đưa vô" và "Hồi người ướt áo đừng năn nỉ", chỉ việc anh học trò đứng ngoài cổng ướt áo và việc con gái mình bị nhỏ bần rất hóm hỉnh, bèn tha phạt cho Nguyễn Công Trứ.

3. Không ưa nịnh bệ trên

Nguyễn Công Trứ là người cương trực, thẳng thắn, ghét những kẻ nịnh nọt bộ đồ quan trên. Bởi vậy khi tiếp xúc với các vị trọng thần, ông không bao giờ chịu lép vế, chẳng những thế, hễ có dịp là ông còn tìm cách để đả kích họ kịch liệt.

Một lần, nhà vua ban yến cho các triều thần, Hà Tông Quyền - là một đại thần được vua tin

dùng đứng ra thù tiếp các quan. Bữa tiệc có đông đủ các đình thần tới dự. Trong lúc đang ăn uống chuyện trò vui vẻ, nhân trông ra ngoài sân thấy có cây vông trổ hoa đỏ rất đẹp, đám triều thần bèn bảo nhau cùng làm thơ vịnh cây vông.

Nguyễn Công Trứ vốn không thích ngâm vịnh với bọn họ, nhưng thấy mấy bài thơ rất một giọng tán dương, nịnh hót vị đại thần chủ nhân kia thì ông tỏ vẻ khó chịu, nên cũng vịnh một bài như sau:

*Biển, nam, khơi, tử⁽¹⁾ chẳng vun trồng,
Cao lớn làm chi những thứ vông.
Tuổi tác càng già, già xộp xáp,
Ruột gan không có, có gai chông⁽²⁾
Gia tài lương đống không nên mặt,
Dựa chôn phiên lý⁽³⁾ chút đỡ lòng
Đã biết nòi nào thời giống ấy,
Khen cho rửa cũng trở ra bông!*

Hà Tông Quyền nghe thơ biết Nguyễn Công Trứ mỉa mai mình, có ý bực, mới đọc cho Nguyễn Công Trứ một vế đối rằng:

-
1. Tên bốn loại gỗ tốt.
 2. Cây vông càng già, trong ruột càng xộp rỗng và ngoài vỏ càng lấm gai.
 3. Rào giậu.

Quân tử ố kỳ văn chi quan lớn

Nguyên cả câu là: "*Quân tử ố kỳ văn chi trứ*", lấy trong sách *Trung dung*, có nghĩa là: Người quân tử ghét cái vẻ lòe loẹt bề ngoài. Đồng thời cũng có ý bảo: Người quân tử ghét cái giọng văn của ông

Ở đây Hà Tông Quyền có ý nể Nguyễn Công Trứ nên đã thay chữ "Trứ" bằng chữ: "quan lớn".

Nhưng Nguyễn Công Trứ chẳng nể nang gì, cũng dôi lại ngay:

Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quý ngài.

Nguyên văn là: *Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền*. Câu này cũng lấy từ trong sách ra, có nghĩa là: Bậc thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dùng đến sự quyền biến. Mà cũng còn có nghĩa xỏ xiên nữa là: Bậc thánh nhân bất đắc dĩ lắm mới phải dùng đến ông Quyền.

Hà Tông Quyền nghe giận lắm, quay mặt đi không nói lời nào.

Nguyễn Công Trứ ngoài tài văn chương thơ phú, còn có tài quân sự, khi được bổ làm dinh điền sứ, ông đã tổ chức khai hoang ở vùng ven biển Nam Định, Thái Bình và lập ra hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn. Nhờ vậy cứu được hàng vạn dân

lưu vong, giúp họ có công ăn, việc làm, có nhà cửa, ruộng nương hẳn hoi...

Khoảng đời Tự Đức thứ năm, người dân huyện Tiền Hải nhớ công ơn ấy của Nguyễn Công Trứ mới dựng một sinh từ để thờ sống ông, nhân đó mời ông về chơi. Tương truyền khi ông đến huyện, dân chúng trong vùng kéo nhau đi đón đông lắm và bày nghi vệ ra tế lễ rước sách linh đình. Sau, chuyện đó đồn về triều, một số đình thần vốn có hiềm khích với Nguyễn Công Trứ vin vào lẽ đó, tâu với Tự Đức là Nguyễn Công Trứ có ý làm phản.

Lúc bị triệu về kinh để xét hỏi, gặp đại thần Trương Đăng Quế ở triều, Nguyễn Công Trứ tức mình đọc một câu rằng:

Con voi đánh giặc đông tây,

Con mèo nằm bếp lửa đầy nồi rang.

Ý muốn nói đến việc mình phải khó nhọc đánh đông dẹp bắc trong khi mấy viên quan ở triều chỉ nằm ăn cho béo rồi nói bậy nói bạ để hại người.

Đến lúc vào chầu Tự Đức, Tự Đức hỏi:

- Ở các hạt Tiền Hải, Kim Sơn, dân tình như thế nào?

Nguyễn Công Trứ râu rắng:

- Dân chúng hai huyện ấy làm ăn rất vui vẻ. Ngày thì chăm lo việc đồng áng, tối về xay lúa, giã gạo, hò hát, có vẻ thanh bình lắm. Mà những câu họ làm xem ra câu nào cũng hay cả!

Tự Đức vốn chuộng văn chương, thấy vậy liền hỏi ngay:

- Chẳng hạn như câu gì?

Nguyễn Công Trứ thưa:

- Tâu bệ hạ, chẳng hạn như mấy câu đố này:

Giơ lưng cho thế gian ngồi,

Ngồi rồi trở lại kêu người bất trung.

Tự Đức lúc ấy chưa đoán ra, tò mò hỏi:

- Thế đó là cái gì?

Nguyễn Công Trứ đáp:

- Tâu bệ hạ, đó là cái phản.

Tự Đức gật gù, hỏi còn câu gì hay nữa.

Nguyễn Công Trứ lại đọc:

Ngay lòng ở với nước nhà,

Người dù không biết, trời đã biết cho

Tự Đức hỏi là cái gì?

Nguyễn Công Trứ đáp đó là cái máng.

Tự Đức hỏi có câu hát nào hay, Nguyễn Công Trứ liền đọc ngay rằng:

*Chuông già đồng điệu, chuông kêu,
Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng.
Quốc sĩ vô song là người Hàn Tín⁽¹⁾
Anh nỏ thương em anh đến chi đây?
Bốn bề rộng áp lấy mây!*

Tự Đức là ông vua thông minh, hiểu ngay ý của Nguyễn Công Trứ ám chỉ việc triều đình hay nghi kỵ, và sau khi đã điều tra rõ sự thật, liền an ủi và cấp lộ phí cho ông về quê.

4. "Đa tình bởi tài hoa"

Phóng khoáng, ngang tàng là tính cách nổi bật của Nguyễn Công Trứ. Ông có một điểm tựa là cái tài. Và sự ngông nghênh, ngang tàng, tự do hưởng lạc ấy đều xoay quanh chữ tài. Quan niệm về sự hưởng lạc của ông cũng rất mới so với quan niệm thời bấy giờ:

Nhân sinh bất hành lạc

Thiên tuế diệc vi thương

Nghĩa là:

Người mà không hành lạc

Dẫu sống ngàn năm cũng như chết non.

1. Hàn Tín là tướng giỏi, từng có công lớn trong việc giúp Hán Cao tổ diệt Tần. Khi thiên hạ đã được dẹp yên, Cao tổ có ý nghi ngờ Hàn Tín, liền giết chết.

Hưởng lạc với Nguyễn Công Trứ là những thú chơi thanh nhã như cầm, kỳ, thi, tửu. Ngoài ra, ông là người đặc biệt biết yêu cái đẹp, tôn thờ nữ sắc, xót thương thân phận những khách má đào. Ông yêu nhiều, lấy nhiều vợ, song với người nào ông cũng ăn ở như bát nước đầy, trân trọng họ như trân trọng của quý trong nhà. Chính vì thế mà ông luôn luôn tự nhận và tự hào rằng mình là người đa tình, có "nợ tình", ông giải thích nguyên nhân sâu xa tính cách đa tình của mình là: "Đa tình bởi tại tài hoa".

Hát ví, với Nguyễn Công Trứ cũng là một sự hưởng lạc, ngay từ hồi còn trẻ ông đã hay đi hát ví. Nhiều lần ông làm đối phương phải đỏ khấc đỏ cười vì những câu ví sắc sảo, thông minh. Nhưng cũng có lần, ông bị một cô gái trẻ, đẹp hỏi dồn một thôi như sau:

Hỏi anh hà tính, hà danh

Hà châu, hà quận, niên canh kỷ hà?

Trong một câu mà phải trả lời cho hết câu hỏi của cô gái thật không phải chuyện dễ. Họ gì? Tên gì? Ở châu nào? Quận nào? Bao nhiêu tuổi? Nhưng im lặng không trả lời, thì chẳng hóa ra chịu thua người đẹp ư?

Nguyễn Công Trứ đứng ngẩn ra một lúc, rồi lầu lỉnh đáp:

Trước Lam thủy, sau Hồng sơn

Nhà nào đọc sách gây đồn là anh.

Sau đó, cầm nón đi thẳng, không ngoái đầu lại. Để lại sau lưng tiếng cười giòn giã của những cô gái tinh nghịch.

Gần nơi Nguyễn Công Trứ ở, có một cô đào nổi tiếng về tài sắc, song tính nết kiêu kỳ lắm, không phải là vương tôn, công tử thì khó có thể được thưởng thức lời ca của nàng.

Ca trù vốn là sở trường của Nguyễn Công Trứ, đồng thời lại nổi tiếng là người phong lưu đa tình, nên thấy cô đào tài sắc như thế, ông hâm mộ lắm. Ngặt một nỗi, khi ấy tuổi đang còn trẻ, chưa đỗ đạt gì, nhà lại nghèo, nên ông có muốn nghe cô đào hát cũng là điều khó khăn. Nhờ biết vài ngón đàn, ông liền nảy ra một kế, đến xin cô ta cho theo làm kép. Ông được cô đào nhận lời. Thế là từ đấy, cậu học trò nghèo Nguyễn Công Trứ không mất một đồng nào, mà lại tha hồ được nghe cô đào "quý tộc" ấy ca hát.

Một hôm, cô đào được mời sang hát cho một nhà có đám mừng ở làng bên, Nguyễn Công Trứ

và một tiểu đồng cũng cùng đi. Lúc qua cánh đồng vắng vẻ, Nguyễn Công Trứ bèn làm bộ hốt hoảng kêu lên rằng mình bỏ quên mất cây đàn ở nhà. Cô đào tưởng thật, liền sai ngay tiểu đồng chạy về lấy. Thế là mưu kế đã thành, giữa khoảng đồng không mông quạnh chỉ còn lại Nguyễn Công Trứ và cô đào. Bây giờ ông mới giở trò chòng ghẹo, song cô nàng chỉ "ứ hự" tràn, chứ không cự tuyệt nhứt mắng gì.

Về sau, khi Nguyễn Công Trứ làm tổng đốc Hải An, nhân ngày sinh nhật mở tiệc mừng, có sai gọi mấy cô đào tới hát giúp vui. Tình cờ cô đào cũ cũng có mặt trong buổi hát hôm ấy. Cô ta trông thấy quan tổng đốc, thì nhận ra ngay đó là anh kếp đã trêu mình ở cánh đồng năm xưa, bèn nhắc khéo bằng hai câu mượn:

Giang sơn một gánh giữa đồng

Thuyền duyên ứ hự, anh hùng nhớ chăng?

Nguyễn Công Trứ nghe hát nhớ ra chuyện cũ, liền ngừng tay trông hỏi:

- À, té ra cố nhân đấy ư?

Rồi ông đọc luôn một bài thơ rằng:

Liếc trông giá đáng mấy mươi mươi

Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười.

*Giăng xé nhưng mà cung chẳng khuyết,
Hoa tàn song lại nhụy còn tươi.
Chia đôi duyên nợ đã hơn một
Mà nét xuân kia vẹn cả mười.
Vì chút tình duyên nên đắm thắm
Khéo làm cho bận khách làng chơi.*

Ông lấy tiền lụa tặng rất hậu, và dặn người hầu giúp đỡ cô đào hết sức chu tất.

Đa tình như vậy, nên Nguyễn Công Trứ có nhiều vợ cũng là chuyện dễ hiểu, mà đối với vợ nào ông cũng tỏ ra nặng tình. Tuy nhiên, trong số đó, cô ba vẫn là người được ông yêu thương thắm thiết hơn cả.

Người ta kể rằng, một lần Nguyễn Công Trứ phải đi quân thú ở tận miền rừng núi xa, lâu ngày nhớ cô ba, ông làm bài thơ theo lối "thủ vĩ ngâm" rồi sai người mang về. Bài thơ như sau:

*Tương tư không biết cái làm sao,
Muốn vẽ mà chơi vẽ được nào.
Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện,
Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm bao.
Trăng soi trước mắt ngỡ chân bước,
Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào.
Một nước một non người một ngã,
Tương tư không biết cái làm sao?*

Nào ngờ cô vợ ba cũng là người đa sầu đa cảm, đọc bài thơ lời lẽ thắm thía như vậy thì không đành lòng ở nhà được. Ít bữa sau cô cũng cố lặn lội đến thăm chồng. Nguyễn Công Trứ được gặp người vợ yêu thì mừng lắm, nhưng thấy vợ trèo đèo lội suối vất vả, ông lại cảm thương cảnh thân gái dặm trường mà đọc hai câu thơ rằng:

*Đành nhẽ bút nghiên mà kiếm mã,
Thương ôi kim chỉ cũng phong trần!*

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG LÊ HỮU TRÁC (1720 - 1791)

Hải Thượng Lãn Ông là biệt hiệu của Lê Hữu Trác, ông là thầy thuốc nổi tiếng, cũng đồng thời là nhà văn, được rất nhiều người kính trọng và biết đến.

Lê Hữu Trác sinh ra trong một gia đình quý tộc ở làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, trấn Hải Dương, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Song phần lớn cuộc đời ông lại gắn bó với quê mẹ ở xã Tĩnh Diêm, huyện Hương Sơn, trấn Nghệ An (nay là Hà Tĩnh).

Dòng tộc của Lê Hữu Trác vốn có truyền thống khoa bảng, nhiều người trong gia đình ông đỗ Tiến sĩ và làm quan to. Cha của ông là Lê Hữu Mưu, làm quan đến chức Thị lang Bộ Công, dưới triều Lê Dụ Tông, gia phong chức Ngự sử, tước Bá. Năm Kỷ Mùi 1739, Lê Hữu Mưu mất, được

truy tặng hàm Thượng thư. Khi ấy, Lê Hữu Trác mới mười chín tuổi, đang theo học ở kinh thành, nên ông phải rời kinh về quê nhà, vừa trông nom gia đình, vừa chăm chỉ đèn sách, cũng giống như hầu hết các sĩ tử thời bấy giờ, lấy khoa cử làm bước đường quan lộ, mong rạng danh cho dòng tộc mình.

Bối cảnh lịch sử mà Lê Hữu Trác sinh ra và lớn lên rất rối ren và có nhiều biến động, đất nước bị chia cắt, dân tình đói khổ, lam lũ, nên các phong trào khởi nghĩa của nông dân nổi dậy khắp nơi. Lê Hữu Trác ngoài việc dùi mài kinh sử, còn học thêm cả binh thư và võ nghệ. Trong bài tựa cuốn *Y Tông tâm lĩnh*, ông đã nói rằng:

- "...*Nghiên cứu trong vài năm cũng biết được đại khái, mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình.*"

Sau đó ông sung vào quân đội của chúa Trịnh, lập được ít nhiều công trạng. Song, cũng chính thời gian ấy, ông nhận ra rằng, chiến tranh chỉ mang lại đau thương mất mát, mà người lãnh chịu hậu quả lại chính là dân nghèo. Tâm trạng của ông lúc này rất chán nản, chỉ muốn xin ra khỏi quân đội, nên đã nhiều lần từ chối sự đề bạt.

Năm 1746, nhân có người anh mất ở Hương Sơn, ông lấy cớ phải nuôi mẹ già, cháu nhỏ thay anh để xin ra khỏi quân đội. Từ đây ông bắt đầu một cuộc sống mới, một chí hướng mới.

Trong thời gian ở quân đội, Lê Hữu Trác đã không khỏe trong người, đến khi về quê, *"trăm việc đổ dồn vào mình, sức ngày một yếu"* (Tựa Y Tông tâm lĩnh) lại sớm khuya đèn sách không chịu nghỉ ngơi, sau mắc cảm nặng, chạy chữa khắp nơi đến hai năm vẫn không sao dứt bệnh. Mãi sau, có người quen mới đưa đến lương y Trần Độc, người tỉnh Nghệ An. Trần Độc là bậc lão nho, học rộng biết nhiều nhưng thi không đỗ, trở về quê học thuốc. Lê Hữu Trác được thầy Độc tận tình thuốc thang, bệnh giảm dần rồi khỏi.

Lê Hữu Trác ở trong nhà Trần Độc hơn một năm để chữa bệnh. Những lúc rảnh rỗi, ông thường hỏi Trần Độc về nghề thuốc và chuyên tâm đọc một số sách y học. Lương y Trần Độc thấy thế, cũng dốc lòng mang những hiểu biết của mình truyền cho Lê Hữu Trác. Vốn người thông minh, học rộng, chẳng bao lâu ông đã hiểu sâu y lý, tìm thấy sự say mê với nghề y, có lẽ, cũng bởi

một phần ông nhận ra rằng "*Làm thuốc giỏi chẳng hơn là tu Tiên, tu Phật hay sao*" (Tựa *Y Tông tâm lĩnh*). Và từ đó, ông đã đặt lên vai mình một trách nhiệm rất cao cả, đó là: Đem khoa học phục vụ đời sống, sống vì con người và hành động vì con người.

Về Hương Sơn, ông cho dựng một ngôi nhà nhỏ cạnh rừng, lấy tên hiệu là Hải Thượng Lãn Ông. Hải Thượng là ghép tên của quê cha (*Hải Dương*) và quê mẹ (xã *Bầu Thượng*). *Lãn* ông nghĩa là "ông già lười", ngụ ý rằng mình lười biếng với đường công danh, muốn xa lánh cảnh đời ô trọc, quay lưng lại với giai cấp thống trị để giữ cho mình được trong sạch. Cái "lười" ấy thật là cái lười "rất cao quý".

Năm 1754, Lê Hữu Trác ra kinh đô, tìm thầy để học thêm, nhưng không gặp được thầy giỏi. Ông đành quay trở lại Hương Sơn, đóng cửa đọc sách, vừa học, vừa chữa bệnh, chẳng bao lâu, tiếng tăm đã nổi khắp vùng, trở thành bậc danh y nổi tiếng bậc nhất nước ta.

Năm 1781, Lê Hữu Trác nhận được lệnh chúa Trịnh triệu ra Thăng Long chữa bệnh cho Chúa và thế tử Trịnh Cán. Trịnh Sâm khen ông hiểu sâu y

lý, ban thưởng cho ông hai mươi suất lính hầu, bổng lộc ngang với chức quan Kiểm soát Bộ Hộ để giữ ông lại. Nhưng ông thường giả ốm không vào chầu, sau lại viện cớ tuổi già, mắt hoa, tai điếc để được trọ ở ngoài. Ngự y ở trong phủ Chúa ghen tị với ông, không chịu sắc thuốc theo đơn của ông, nên thế tử Trịnh Cán mãi vẫn không khỏi, ông biết điều ấy, nhưng không hề thắc mắc, mặt nữa ông cũng không thật nhiệt tình chữa, để sớm được trở về quê, thoát khỏi vòng danh lợi bó buộc.

Những tháng ngày này, ông vẫn thường than thở: *Bấm đốt tay tính lại đã ba mươi năm nay, mình tưởng đâu sẽ không sa vào cái vòng danh lợi, thế mà nay đến nỗi này, chẳng khác chi một thằng tù.*

Sau khi Trịnh Sâm chết vì bệnh lâu ngày, sức yếu, Trịnh Cán lên thay, nhưng Trịnh Cán cũng ốm dai dẳng nên khí lực khô kiệt, khó lòng khỏe được. Nhân có người tiến cử một lương y mới, Lê Hữu Trác liền lấy cớ người nhà ốm nặng để dời kinh. Ngày 2 tháng 11 năm 1782, ông về đến Hương Sơn trong tâm trạng *"tuy thân mắc vào vòng danh lợi nhưng vẫn không bị lợi danh mê hoặc. Ra đi thung dung. Trở về ngắt ngưỡng"*.

*

* *

Sự nghiệp của Lê Hữu Trác được tập hợp trong bộ *Y tông tâm lĩnh* (Những lĩnh hội tâm huyết trong ngành y), gồm 66 cuốn, biên soạn trong ngót bốn mươi năm. Lúc sinh thời, ông đã từng trần trố: "*Bộ Y tông tâm lĩnh* (NBS) không dám truyền thụ riêng ai, chỉ muốn đem ra công bố cho mọi người cùng biết, nhưng việc thì nặng, sức lại mỏng, khó mà làm được".

Chính vì muốn công bố cho mọi người cùng biết, nên năm 1781, khi đã hơn sáu mươi tuổi, sức khỏe giảm sút, đường xá lại xa xôi, mà ông vẫn theo lệnh chúa Trịnh ra Thăng Long, một phần để chữa bệnh cho Chúa, một phần cũng hi vọng rằng mình sẽ in được bộ sách. Nhưng điều mong mỏi ấy của ông mãi đến tận năm 1866 - bảy mươi lăm năm sau ngày ông mất, mới thành hiện thực.

Bộ sách này được xem như là bộ "Bách khoa toàn thư" về y học của thế kỷ XVIII và cũng là bộ sách y học xuất sắc nhất trong thời kỳ phong kiến. Bộ sách còn chứng tỏ tầm vóc lớn lao của Lê

Hữu Trác, bởi ông biết kết hợp truyền thống dân tộc với kinh nghiệm thực tiễn. Đồng thời, ông cũng khẳng định được bản lĩnh của mình khi cho rằng: "Thà đắc tội với các bậc tiền bối chứ quyết không phụ sở học của tôi".

Tuy nhiên, tác phẩm đặc sắc nhất của ông phải kể đến *Thượng Kinh ký sự* - tập bút ký kể lại hành trình của ông lên kinh chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm và thế tử Trịnh Cán. Ngòi bút của tác giả kín đáo mà tinh tế. Ông có vẻ không phê phán một cái gì, song những sự việc mà ông vạch ra một cách chân xác tự nó đã có một ý nghĩa phê phán sâu sắc. Hình ảnh phủ Chúa hiện lên xa hoa, cầu kỳ, song những con người trong đó, từ chúa cho đến đám quan lại... tất cả như vô nghĩa và đầy bệnh tật. Không thấy người nào có năng lực và bản lĩnh. Họ đi đứng trịnh trọng, nói năng kiểu cách, cái gì cũng có vẻ biết song không biết cái gì đến nơi đến chốn. Không khí phủ Chúa bao trùm một vẻ âm u bằng lặng, gây cho người đọc cảm giác nặng nề khó chịu.

Tập bút ký cũng phác họa được chân dung tác giả rất rõ ràng - đó là một con người trung thực, luôn luôn xa lánh xã hội quan tước, thờ ơ với danh lợi, khinh ghét những kẻ ăn trên ngồi trốc, nhưng

cũng rất chân thành trong tình cảm với bằng hữu, người thân, với những người bệnh nghèo nơi thôn dã mà ông hết lòng cứu chữa.

Có thể nói, Lê Hữu Trác là đại danh y có đóng góp lớn cho nền y học dân tộc Việt Nam, ông đã kế thừa xuất sắc sự nghiệp "Nam dược trị Nam nhân" của Tuệ Tĩnh thiền sư. Các trước tác của ông để lại đã trở thành nguồn tư liệu quý giá cho ngành y học cổ truyền dân tộc.